Người ký: Sở Tư pháp
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình
Thời gian ký: 02.01.2019 13:39:47 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 26 /2018/NQ-HĐND	*Thái Bình, ngày 11 tháng 12 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 45/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt 2.735 (hai nghìn bảy trăm ba mươi lăm) dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2019; diện tích đất cần thu hồi là 5.210,1 ha (có Danh mục chi tiết dự án cần thu hồi đất kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình, Công báo Thái Bình, Cổng thông tin điện tử Thái Bình,
- Lưu: VTVP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Diên

DANH MỤC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 26 /2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	*(12)*
I	**Đất ở tại nông thôn**	**ONT**				**11.706.319**	**9.184.585**		**8.800**	**2.512.934**	**1.229.163.453**
1	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bách Tính	Bách Thuận	Vũ Thư	6.000	6.000				630.000
2	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thuận Nghiệp	Bách Thuận	Vũ Thư	1.000				1.000	105.000
3	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tiền Phong	Bách Thuận	Vũ Thư	400				400	42.000
4	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Minh	Bách Thuận	Vũ Thư	600				600	63.000
5	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Dũng Thượng	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	44.000	44.000				4.620.000
6	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Minh Hồng	Duy Nhất	Vũ Thư	1.300	1.300				136.500
7	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Dũng Nghĩa	Duy Nhất	Vũ Thư	14.000	14.000				1.470.000
8	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Lâm	Duy Nhất	Vũ Thư	3.000				3.000	315.000
9	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Đại 1	Đồng Thanh	Vũ Thư	3.000	3.000				315.000
10	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cửa ông Duấn An Điện	Đồng Thanh	Vũ Thư	2.200	2.200				231.000
11	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cửa ông Hòa Đồng Đại 3	Đồng Thanh	Vũ Thư	600				600	63.000
12	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Hương 1	Đồng Thanh	Vũ Thư	300				300	31.500
13	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Hương 2	Đồng Thanh	Vũ Thư	600				600	63.000
14	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phương Cáp	Hiệp Hòa	Vũ Thư	600	600				63.000
15	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Đề	Hiệp Hòa	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000
16	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nẽ Châu	Hòa Bình	Vũ Thư	600	600				63.000
17	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Hồ	Hòa Bình	Vũ Thư	400				400	42.000
18	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đối diện chợ Mố, Gia Lạc	Hồng Lý	Vũ Thư	5.000				5.000	525.000
19	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Từ gốc gạo ông Huân đến ngã ba Hàng Dĩnh, Gia Lạc	Hồng Lý	Vũ Thư	5.000				5.000	525.000
20	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cạnh trường mầm non Mỹ Hòa 2	Hồng Lý	Vũ Thư	400				400	42.000
21	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Hộ Trung	Hồng Lý	Vũ Thư	400				400	42.000
22	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Hộ Trung	Hồng Lý	Vũ Thư	400				400	42.000
23	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Hộ Trung	Hồng Lý	Vũ Thư	1.500				1.500	157.500
24	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Hộ Trung	Hồng Lý	Vũ Thư	1.800				1.800	189.000
25	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Hộ Nam	Hồng Lý	Vũ Thư	1.500	300			1.200	157.500
26	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Hộ Nam	Hồng Lý	Vũ Thư	3.000				3.000	315.000
27	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Gia Lạc	Hồng Lý	Vũ Thư	1.000				1.000	105.000
28	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hội Kê	Hồng Lý	Vũ Thư	700				700	73.500
29	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hội Kê	Hồng Lý	Vũ Thư	400				400	42.000
30	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hội trường cũ Thái Phú Thọ	Hồng Phong	Vũ Thư	460				460	48.300

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
31	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nhà trẻ Tương Đông cũ	Hồng Phong	Vũ Thư	290				290	30.450
32	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Súy Hăng	Minh Lãng	Vũ Thư	500				500	52.500
33	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lại Xá	Minh Lãng	Vũ Thư	600				600	63.000
34	Mở rộng điểm dân cư thôn Thanh Nội Phía Bắc đường tỉnh 454 về phía Tây	ONT	Thanh Nội	Minh Lãng	Vũ Thư	35.000	35.000				3.675.000
35	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bùi Xá	Minh Lãng	Vũ Thư	2.000	2.000				210.000
36	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trực Nho Khu Mét	Minh Quang	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000
37	Quy hoạch khu dân cư	ONT	La Uyên (khu dân cư sau trường mầm non B)	Minh Quang	Vũ Thư	11.000				11.000	1.155.000
38	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Minh Quản (Cửa ông Lừng, ông Bách)	Minh Quang	Vũ Thư	17.000	7.000			10.000	1.785.000
39	Khu thương mại dịch vụ và dân cư hai bên đường số 2 (trong đó: Diện tích quy hoạch đất ở là 10,51 ha)	ONT	Trong dự án hai bên đường số 2	Minh Quang	Vũ Thư	386.000	350.000			36.000	40.530.000
40	Quy hoạch khu dân cư (trong đó: Diện tích quy hoạch đất ở là 3,54 ha)	ONT	Trong dự án hai bên đường số 2	Minh Quang	Vũ Thư	62.000	55.000			7.000	6.510.000
41	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái	Nguyên Xá	Vũ Thư	78.000	78.000				8.190.000
42	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Hương	Phúc Thành	Vũ Thư	1.400				1.400	147.000
43	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hưng	Phúc Thành	Vũ Thư	330				330	34.650
44	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hưng	Phúc Thành	Vũ Thư	1.200				1.200	126.000
45	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phúc Trung Bắc	Phúc Thành	Vũ Thư	16.000	13.400			2.600	1.680.000
46	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Phúc	Song An	Vũ Thư	65.000	50.000			15.000	6.825.000
47	Quy hoạch khu dân cư (trong đó: Diện tích quy hoạch đất ở 6 ha)	ONT	Tân Minh	Song An	Vũ Thư	145.000	76.000		500	68.500	15.225.000
48	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Hưng	Song Lãng	Vũ Thư	1.200	1.200				126.000
49	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Lãng	Song Lãng	Vũ Thư	2.000	2.000				210.000
50	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hội (giai đoạn 2)	Song Lãng	Vũ Thư	6.000	6.000				630.000
51	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Sau ông Xá, ông Lộng Thượng Điền	Tam Quang	Vũ Thư	30.200	25.500			4.700	3.171.000
52	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Bi	Tân Hòa	Vũ Thư	3.500				3.500	367.500
53	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	2.000	1.600			400	210.000
54	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tường An	Tân Hòa	Vũ Thư	1.400				1.400	147.000
55	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tường An	Tân Hòa	Vũ Thư	1.400	1.100			300	147.000
56	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bồng Điền Nam	Tân Lập	Vũ Thư	215				215	22.575
57	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tăng Bồng	Tân Lập	Vũ Thư	77				77	8.085
58	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bồng Điền Nam	Tân Lập	Vũ Thư	1.751				1.751	183.855
59	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mễ Sơn 1	Tân Phong	Vũ Thư	3.000	3.000				315.000
60	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ô Mễ 4	Tân Phong	Vũ Thư	5.000	5.000				525.000
61	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cửa Hạnh Nam Long	Tự Tân	Vũ Thư	5.000	5.000				525.000
62	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chăn nuôi Nam Long	Tự Tân	Vũ Thư	3.000	1.400			1.600	315.000
63	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chùa Gường thôm Đông An	Tự Tân	Vũ Thư	15.000	15.000				1.575.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
64	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Sông lấp Phú Lễ Thượng	Tự Tân	Vũ Thư	3.317				3.317	348.285
65	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	700				700	73.500
66	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	14.000	14.000				1.470.000
67	Quy hoạch khu dân cư	ONT	chợ Búng, đất ngân hàng, đất trại tằm cũ Mỹ Lộc 1, Hương Điền	Việt Hùng	Vũ Thư	40.500				40.500	4.252.500
68	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thuận An	Việt Thuận	Vũ Thư	470	470				49.350
69	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Chính	Việt Thuận	Vũ Thư	1.800	1.800				189.000
70	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái Hạc	Việt Thuận	Vũ Thư	1.000				1.000	105.000
71	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Chính (cửa chợ Mét)	Việt Thuận	Vũ Thư	30.000	30.000				3.150.000
72	Quy hoạch khu dân cư	ONT	6	Vũ Đoài	Vũ Thư	5.000	5.000				525.000
73	Quy hoạch khu dân cư	ONT	9	Vũ Đoài	Vũ Thư	2.600	2.000			600	273.000
74	Quy hoạch khu dân cư	ONT	5	Vũ Đoài	Vũ Thư	200				200	21.000
75	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Thứ	Vũ Hội	Vũ Thư	1.000				1.000	105.000
76	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đức Lân	Vũ Hội	Vũ Thư	2.400				2.400	252.000
77	Dự án Khu dân cư thương mại, siêu thị và chợ Cọi	ONT	Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thư	36.300	36.300				3.811.500
78	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Song Thủy	Vũ Tiến	Vũ Thư	400				400	42.000
79	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ngọc Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	900				900	94.500
80	Quy hoạch khu dân cư	ONT	La Trạng	Vũ Tiến	Vũ Thư	300				300	31.500
81	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	400				400	42.000
82	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Toàn	Vũ Tiến	Vũ Thư	300				300	31.500
83	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Toàn	Vũ Tiến	Vũ Thư	400				400	42.000
84	Quy hoạch khu dân cư	ONT	La Trạng	Vũ Tiến	Vũ Thư	200				200	21.000
85	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Long	Vũ Tiến	Vũ Thư	3.100				3.100	325.500
86	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Việt Thắng	Vũ Vân	Vũ Thư	3.500	3.500				367.500
87	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quang Trung	Vũ Vân	Vũ Thư	3.500	3.500				367.500
88	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quang Trung	Vũ Vân	Vũ Thư	400				400	42.000
89	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Nhân	Vũ Vinh	Vũ Thư	100				100	10.500
90	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Hòa	Vũ Vinh	Vũ Thư	300				300	31.500
91	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Hòa	Vũ Vinh	Vũ Thư	1.600				1.600	168.000
92	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đại đồng	Vũ Vinh	Vũ Thư	700				700	73.500
93	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu Đình Sinh, Phương Tảo 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	4.200	4.200				441.000
94	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chợ Chùa, Phương Tảo 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	500				500	52.500
95	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thùng Thanh Niên, Cự Lâm	Xuân Hòa	Vũ Thư	300				300	31.500
96	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Phúc	An Ấp	Quỳnh Phụ	3.800	3.000			800	399.000
97	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cam Mỹ	An Ấp	Quỳnh Phụ	2.100	2.100				220.500

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
98	Quy hoạch khu dân cư (tái định cư dự án KCN chuyên NN)	ONT	Lương Cầu	An Cầu	Quỳnh Phụ	52.100	33.100			19.000	5.470.500
99	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tư Cương	An Cầu	Quỳnh Phụ	3.200				3.200	336.000
100	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tư Cương	An Cầu	Quỳnh Phụ	8.500	8.500				892.500
101	Quy hoạch khu dân cư	ONT	đồng mạ Vược, rác Vược, ven trạm điện - Vũ Xá	An Đồng	Quỳnh Phụ	4.700	4.700				493.500
102	Quy hoạch dân cư vị trí sân kho Đồng Tâm; khu sau Lũy thôn Đào xá	ONT	Đồng Tâm, Đào Xá	An Đồng	Quỳnh Phụ	4.000	4.000				420.000
103	Quy hoạch dân cư giáp cổng chào thôn Việt Thắng	ONT	Bình Minh	An Dục	Quỳnh Phụ	5.200	4.800			400	546.000
104	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lam Cầu 1	An Hiệp	Quỳnh Phụ	500	500				52.500
105	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyên Xá 5	An Hiệp	Quỳnh Phụ	1.200	1.200				126.000
106	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lộng Khê 1	An Khê	Quỳnh Phụ	10.000	10.000				1.050.000
107	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Các Thôn	An Khê	Quỳnh Phụ	4.000				4.000	420.000
108	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Phúc	An Lễ	Quỳnh Phụ	15.000	15.000				1.575.000
109	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lương Cả	An Ninh	Quỳnh Phụ	1.500				1.500	157.500
110	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Năm Thành	An Ninh	Quỳnh Phụ	12.300	11.700			600	1.291.500
111	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vạn Phúc	An Ninh	Quỳnh Phụ	4.000	4.000				420.000
112	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lai Ổn	An Quý	Quỳnh Phụ	13.100	10.500			2.600	1.375.500
113	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mai Trang	An Quý	Quỳnh Phụ	1.500				1.500	157.500
114	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Sài	An Quý	Quỳnh Phụ	4.500	4.000			500	472.500
115	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái Thuần	An Thái	Quỳnh Phụ	18.500	15.500			3.000	1.942.500
116	Quy hoạch dân cư cạnh ĐH.72 cũ	ONT	A Sào	An Thái	Quỳnh Phụ	7.000	7.000				735.000
117	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng	An Thái	Quỳnh Phụ	1.200				1.200	126.000
118	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Mai	An Thanh	Quỳnh Phụ	7.000	7.000				735.000
119	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tràng	An Tràng	Quỳnh Phụ	2.600	2.600				273.000
120	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng	An Tràng	Quỳnh Phụ	3.600	3.600				378.000
121	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung	An Tràng	Quỳnh Phụ	3.000	3.000				315.000
122	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hồng Phong	An Tràng	Quỳnh Phụ	5.900	4.100			1.800	619.500
123	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Gia Hòa 2	An Vinh	Quỳnh Phụ	5.400	5.400				567.000
124	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hưng Hòa	An Vinh	Quỳnh Phụ	5.000				5.000	525.000
125	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hương Hòa	An Vinh	Quỳnh Phụ	1.200				1.200	126.000
126	Quy hoạch dân cư (đất xen kẹt)	ONT	Các Thôn	An Vinh	Quỳnh Phụ	400				400	42.000
127	Quy hoạch dân cư khu Nam Đồng Gia, Nam Bồ Trong	ONT	Vũ Hạ	An Vũ	Quỳnh Phụ	21.300	19.100			2.200	2.236.500
128	Quy hoạch dân cư	ONT	Vũ Hạ	An Vũ	Quỳnh Phụ	1.300	1.300				136.500
129	Quy hoạch dân cư khu Lá Cờ, khu ven tl 4	ONT	Đồng Kỷ	Đông Hải	Quỳnh Phụ	16.000	16.000				1.680.000
130	Quy hoạch dân cư ven đường Thông Cù thôn Dụ Đại 1	ONT	Dụ Đại 1	Đông Hải	Quỳnh Phụ	10.000	10.000				1.050.000
131	Quy hoạch dân cư Đồng Phù thôn Dụ Đại 3	ONT	Dụ Đại 3	Đông Hải	Quỳnh Phụ	12.300	12.300				1.291.500
132	Quy hoạch dân cư đồng Vè, đồng Cừ	ONT	Đồng Cừ	Đông Hải	Quỳnh Phụ	1.500	1.500				157.500

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
133	Quy hoạch đất ở Đồng Buộm 1	ONT	Vũ Tiến	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	10.000	10.000				1.050.000
134	Quy hoạch Khu dân cư Mạ Miếu	ONT	Quan Đình Bắc	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	10.000	10.000				1.050.000
135	Quy hoạch dân cư vị trí trường tiểu học	ONT	Cao Mộc	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	800				800	84.000
136	Quy hoạch dân cư thôn Đông Hồng	ONT	Đông Hồng	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	4.900				4.900	514.500
137	Quy hoạch dân cư thôn Nam Đài	ONT	Nam Đài	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	5.600	5.600				588.000
138	Quy hoạch dân cư khu đồng Chiêng	ONT	Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	8.000	7.000			1.000	840.000
139	Quy hoạch dân cư ven đường WB2	ONT	Mỹ Xá, Phục Lễ	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	3.000	3.000				315.000
140	Quy hoạch dân cư đường đi xã Duyên Hải	ONT	Hoàng Xá, Phục Lễ	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	4.000	4.000				420.000
141	Quy hoạch dân cư tái định cư thôn Sơn Đồng	ONT	Sơn Đồng	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	800	400			400	84.000
142	Quy hoạch đất ở khu đồng Bái	ONT	Bến Hiệp, An Bái	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	11.900	9.600			2.300	1.249.500
143	Quy hoạch dân cư (biệt thự và đất ở liền kề khu Nam Sông Hải Vân Lương)	ONT	Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	113.600	95.000			18.600	11.928.000
144	Quy hoạch chỉnh trang dân cư khu Nam sông Hải Vân Lương	ONT	Đoàn Xá , Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	13.300	4.600			8.700	1.396.500
145	Quy hoạch nhà ở cho CNCS Công An huyện Quỳnh Phụ ở cánh đồng thôn An phú 2, xã Quỳnh Hải	ONT	An Phú 2	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	30.000	30.000				3.150.000
146	Quy hoạch dân cư thôn An Phú	ONT	An Phú	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	4.500	1.500			3.000	472.500
147	Quy hoạch dân cư đồng Quảng	ONT	Lê Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	20.000	18.000			2.000	2.100.000
148	Quy hoạch dân cư tại vị trí UBND xã cũ	ONT	Bái Trang	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	2.500				2.500	262.500
149	Quy hoạch dân cư vị trí trường mầm non cũ	ONT	Ngọc Quế 1	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	1.000				1.000	105.000
150	Quy hoạch dân cư khu Chùa Bái	ONT	Ngọc Quế 2	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	5.000	5.000				525.000
151	Quy hoạch dân cư	ONT	An Lộng 1	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	3.000	3.000				315.000
152	Quy hoạch dân cư khu đồng Hạ	ONT	Đồng Niên	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	7.000	7.000				735.000
153	Quy hoạch khu dân cư thôn Trại Vàng	ONT	Trại Vàng	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	4.000				4.000	420.000
154	Quy hoạch dân cư An Lộng 2	ONT	An Lộng 2	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	1.400	1.400				147.000
155	Quy hoạch dân cư Đồng Phen	ONT	Lương Mỹ	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	12.000	10.000			2.000	1.260.000
156	Quy hoạch dân cư Đông Xá	ONT	Đông Xá	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	4.000				4.000	420.000
157	Quy hoạch dân cư khu đồng Cửa	ONT	Phụng Công	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	10.000	10.000				1.050.000
158	Quy hoạch dân cư thôn Lương Cụ Bắc	ONT	Lương Cụ Bắc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	31.900	26.400			5.500	3.349.500
159	Quy hoạch dân cư khu đồng Kênh	ONT	Lương Cụ Nam	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	35.100	31.500			3.600	3.685.500
160	Quy hoạch dân cư khu đồng Bến -Đồn Xá	ONT	Đồn Xá	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	3.500	2.800			700	367.500
161	Quy hoạch khu dân cư điểm trường mầm non cũ	ONT	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	500				500	52.500
162	Quy hoạch dân cư thôn Tài Giá	ONT	Tài Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	53.400	33.400			20.000	5.607.000
163	Quy hoạch dân cư thôn Ngẫu Khê	ONT	Ngẫu Khê	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	3.900	3.900				409.500
164	Quy hoạch dân cư thôn Chung Linh	ONT	Chung Linh	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	1.100	1.100				115.500
165	Quy hoạch dân cư thôn Ngọc Tiến	ONT	Ngọc Tiến	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phụ	5.000				5.000	525.000
166	Quy hoạch dân cư thôn Đông Mỹ	ONT	Đông Mỹ	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phụ	6.500				6.500	682.500
167	Quy hoạch dân cư thôn An Ký Tây	ONT	An Ký Tây	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	9.500	7.500			2.000	997.500

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
168	Quy hoạch dân cư thôn Địa Linh	ONT	Địa Linh	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	3.500	3.500				367.500
169	Quy hoạch dân cư thôn Giáo Thiện	ONT	Giáo Thiện	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	1.500	1.100			400	157.500
170	Quy hoạch dân cư thôn An Ký Đông	ONT	An Ký Đông	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	4.400	4.400				462.000
171	Quy hoạch dân cư	ONT	Quang Trung	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	6.000	6.000				630.000
172	Quy hoạch dân cư từ cống ông Ninh đến cống Dừa 3	ONT	Đông Châu	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	7.800	4.800			3.000	819.000
173	Quy hoạch dân cư khu cửa Đình	ONT	Hia Hà	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	4.400	4.400				462.000
174	Quy hoạch dân cư lưu không bờ Đia cạnh ĐT.452	ONT	Bương Thượng	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	5.000				5.000	525.000
175	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải An	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	10.000	9.600			400	1.050.000
176	Quy hoạch dân cư thôn La Triều	ONT	La Triều , An Khoái	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	8.000	7.200			800	840.000
177	Quy hoạch dân cư thôn Đại Phú	ONT	Đại Phú	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	7.100	7.100				745.500
178	Quy hoạch dân cư thôn Thượng Thọ	ONT	Thượng Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	3.900	3.900				409.500
179	Quy hoạch dân cư thôn An Khoái	ONT	An Khoái	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	4.300	4.300				451.500
180	Quy hoạch dân cư thôn	ONT	Cần Du	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	12.900	12.900				1.354.500
181	Quy hoạch dân cư (Đồng Hầu, Đồng Mỹ, Đồng Cửa Chợ, đồng cửa ông Lý, cửa công Chính, cửa ông Thắng)	ONT	Tiên Bá, Hưng Đạo, An Hiệp	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	12.000	10.000			2.000	1.260.000
182	Quy hoạch dân cư có tái định cư	ONT	A Mễ	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	8.000	7.000			1.000	840.000
183	Quy hoạch dân cư đồng bờ Từ	ONT	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	12.600	11.000			1.600	1.323.000
184	Quy hoạch dân cư đồng Đợi	ONT	A Mễ	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	3.000	3.000				315.000
185	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Hồng	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	4.000	4.000				420.000
186	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân La Đông	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	19.700	19.700				2.068.500
187	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	7.200	7.200				756.000
188	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Minh	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	700	400		300		73.500
189	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân La Đông	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	6.000	6.000				630.000
190	Quy hoạch dân cư có tái định cư	ONT			Quỳnh Phụ	10.000	8.000			2.000	1.050.000
191	Quy hoạch dân cư (xen kẹt)	ONT			Quỳnh Phụ	91.400	22.500			68.900	9.597.000
192	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Hòa, Tây Thuận, Nam Bình	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	8.000				8.000	840.000
193	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	10.000	10.000				1.050.000
194	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Bình	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	6.000	6.000				630.000
195	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xứ đồng Bình Xuân, An Cố Nam (2 điểm)	Thụy An	Thái Thụy	6.000	6.000				630.000
196	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu cửa ông Nhâm, khu cửa ông Điệp, An Cố Bắc	Thụy An	Thái Thụy	3.600	3.600				378.000
197	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu cửa ông Đỡ, An Cố Trung	Thụy An	Thái Thụy	1.600	1.600				168.000
198	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu cửa ông Thậm	Thụy An	Thái Thụy	1.900	1.900				199.500
199	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hạ Tập	Thụy Bình	Thái Thụy	3.800				3.800	399.000
200	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trà Hồi	Thụy Bình	Thái Thụy	4.300	1.600			2.700	451.500
201	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trà Hồi	Thụy Bình	Thái Thụy	7.300	5.000			2.300	766.500

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
202	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chính; Nha; Miếu; Hòe Nha	Thụy Chính	Thái Thụy	12.000	5.000			7.000	1.260.000
203	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Miếu	Thụy Chính	Thái Thụy	4.000	4.000				420.000
204	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Tiêm I	Thụy Dân	Thái Thụy	10.400	10.400				1.092.000
205	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phương Man	Thụy Dũng	Thái Thụy	22.000	22.000				2.310.000
206	Quy hoạch khu dân cư N7	ONT	Đông Dương	Thụy Dũng	Thái Thụy	20.000	20.000				2.100.000
207	Quy hoạch khu dân cư N2	ONT	Đầm Sen	Thụy Dũng	Thái Thụy	5.000	5.000				525.000
208	Quy hoạch khu dân cư DC3	ONT	Diêm Tỉnh	Thụy Dũng	Thái Thụy	9.000	9.000				945.000
209	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông	Thụy Dương	Thái Thụy	560				560	58.800
210	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông, Đoài, Hạc Ngang	Thụy Dương	Thái Thụy	8.440	8.440				886.200
211	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông, Đoài	Thụy Dương	Thái Thụy	16.100	16.100				1.690.500
212	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hậu Trữ; Hóa Tài; Duyên Trữ; Lễ Củ	Thụy Duyên	Thái Thụy	5.000	3.000			2.000	525.000
213	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Duyên Trữ; Hóa Tài	Thụy Duyên	Thái Thụy	2.500	2.000			500	262.500
214	Quy hoạch khu dân cư (trường TT giáo dục thường xuyên cũ)	ONT	Bao Hàm	Thụy Hà	Thái Thụy	5.500				5.500	577.500
215	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mai Diêm, Trình Trại	Thụy Hà	Thái Thụy	12.600	12.600				1.323.000
216	Quy hoạch khu dân cư (XD nhà ở cho cán bộ Ban CHQS huyện)	ONT	Đồng Miễu	Thụy Hà	Thái Thụy	20.000	20.000				2.100.000
217	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nghĩa Chỉ	Thụy Hà	Thái Thụy	6.300				6.300	661.500
218	Dự án nhà ở thương mại	ONT	Đồng Miễu	Thụy Hà	Thái Thụy	26.600				26.600	2.793.000
219	Quy hoạch tái định cư đường bộ ven biển	ONT	Bắc Chùa Lan Nghĩa Chỉ	Thụy Hà	Thái Thụy	4.300	2.700			1.600	451.500
220	Quy hoạch tái định cư đường bộ ven biển	ONT	Đầm sen Nghĩa Chỉ	Thụy Hà	Thái Thụy	8.700	2.300			6.400	913.500
221	Quy hoạch nhà ở thương mại	ONT	Bao Hàm	Thụy Hà	Thái Thụy	99.000	99.000				10.395.000
222	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Các Bao Hàm, Nghĩa Chỉ, Đồng Miếu, Trình Trại, Mai Diêm	Thụy Hà	Thái Thụy	25.000	25.000				2.625.000
223	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đoài	Thụy Hải	Thái Thụy	2.000				2.000	210.000
224	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đoài	Thụy Hải	Thái Thụy	2.500				2.500	262.500
225	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vạn Đồn	Thụy Hồng	Thái Thụy	2.000				2.000	210.000
226	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lưu Đồn	Thụy Hồng	Thái Thụy	3.000	3.000				315.000
227	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vạn Đồn	Thụy Hồng	Thái Thụy	5.000				5.000	525.000
228	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tu Trình	Thụy Hồng	Thái Thụy	1.000	1.000				105.000
229	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thu Cúc, Cao Dương Thượng, Cao Dương Hạ, Hạ Tam Lộng	Thụy Hưng	Thái Thụy	10.300				10.300	1.081.500
230	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thu Cúc, Cao Dương Thượng, Cao Dương Hạ, Hạ Tam Lộng, Xá Thị, Thụy Hưng	Thụy Hưng	Thái Thụy	4.000				4.000	420.000
231	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Lệnh 2, Cam Đông	Thụy Liên	Thái Thụy	16.500	16.500				1.732.500
232	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cam Đông	Thụy Liên	Thái Thụy	5.000	5.000				525.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	*(12)*
233	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xen khu dân cư các thôn: An Lệnh, Đoài, Nghĩa Chỉ, Trung An, Trung Tình, Nam Hòa, Cam Đông, Cam Đoài, Trà Bôi	Thụy Liên	Thái Thụy	11.000				11.000	1.155.000
234	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cam Đoài	Thụy Liên	Thái Thụy	1.500				1.500	157.500
235	Quy hoạch khu dân cư	ONT	UBND cũ	Thụy Lương	Thái Thụy	100				100	10.500
236	Quy hoạch khu dân cư	ONT	HTX dịch vụ cũ	Thụy Lương	Thái Thụy	200				200	21.000
237	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phía Đông, Tây Đồng Cửa	Thụy Lương	Thái Thụy	300				300	31.500
238	Quy hoạch khu dân cư (2 lô còn lại ĐG 2013)	ONT	Độ Hổ 1 (ven đê 218)	Thụy Lương	Thái Thụy	300	300				31.500
239	Dự án nhà ở thương mại tại Thụy Lương tại lô đất TT.PX 2	ONT	Hổ Đội 1, Hổ Đội 2	Thụy Lương	Thái Thụy	70.000	70.000				7.350.000
240	Dự án nhà ở thương mại tại Thụy Lương tại lô đất ODT 8	ONT	Hổ Đội 2, Hổ Đội 3	Thụy Lương	Thái Thụy	60.000	60.000				6.300.000
241	Quy hoạch khu dân cư	ONT	hai bên sông Gú	Thụy Lương	Thái Thụy	45.000	45.000				4.725.000
242	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đoài, Hệ, Gang	Thụy Ninh	Thái Thụy	16.500	14.000			2.500	1.732.500
243	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Hòa, Phong Lẫm	Thụy Phong	Thái Thụy	17.000	17.000				1.785.000
244	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bái Thượng	Thụy Phúc	Thái Thụy	2.300	2.300				241.500
245	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bái Thượng	Thụy Phúc	Thái Thụy	8.900	7.000			1.900	934.500
246	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Phúc Đông, Nhạo Sơn, Ngọc Thanh, Hạ Đồng	Thụy Sơn	Thái Thụy	8.000	4.500			3.500	840.000
247	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Phương	Thụy Tân	Thái Thụy	4.000	4.000				420.000
248	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Cường, Tân Phương	Thụy Tân	Thái Thụy	300	300				31.500
249	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Cương	Thụy Tân	Thái Thụy	10.000	10.000				1.050.000
250	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khúc Mai, Vô Hối Đông, Vô Hối Tây	Thụy Thanh	Thái Thụy	19.000	19.000				1.995.000
251	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khúc Mai, Vô Hối Đông, Vô Hối Tây,Thanh Do, Thụy Thanh	Thụy Thanh	Thái Thụy	15.000	12.000			3.000	1.575.000
252	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đoài, Đông; Bắc; Thượng; Nam Ô Trình; Bắc Ô Trình	Thụy Trình	Thái Thụy	8.300	3.000			5.300	871.500
253	Quy hoạch khu tái định cư	ONT	Đoài	Thụy Trình	Thái Thụy	10.000	10.000				1.050.000
254	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng	Thụy Trình	Thái Thụy	3.000	3.000				315.000
255	Quy hoạch khu tái định cư (QL ven biển)	ONT	Đông	Thụy Trình	Thái Thụy	1.700	800			900	178.500
256	Quy hoạch khu tái định cư (QL ven biển)	ONT	Đông	Thụy Trình	Thái Thụy	1.000	1.000				105.000
257	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng con Chép Bắc	Thụy Trình	Thái Thụy	4.900	4.900				514.500

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	*(12)*
258	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng mẫu giáo, Nam Ô Trình	Thụy Trình	Thái Thụy	5.800	5.100			700	609.000
259	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng cửa kho, Nam Ô Trình	Thụy Trình	Thái Thụy	600	600				63.000
260	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ngã ba Thượng Phúc; Tam Tri	Thụy Trường	Thái Thụy	4.900	4.200			700	514.500
261	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Xuân	Thụy Trường	Thái Thụy	8.000				8.000	840.000
262	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tam Tri	Thụy Trường	Thái Thụy	1.300				1.300	136.500
263	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc đường 40 Tây Dân Mới	Thụy Trường	Thái Thụy	8.000	8.000				840.000
264	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đường Đồng Xuân Tam Tri	Thụy Trường	Thái Thụy	10.000				10.000	1.050.000
265	Quy hoạch khu dân cư	ONT	1 An Định	Thụy Văn	Thái Thụy	22.000	22.000				2.310.000
266	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Tràng (2 điểm)	Thụy Văn	Thái Thụy	7.000	7.000				735.000
267	Quy hoạch khu dân cư	ONT	2,3 Hoành Sơn	Thụy Văn	Thái Thụy	5.000				5.000	525.000
268	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hòa Đồng	Thụy Việt	Thái Thụy	2.900				2.900	304.500
269	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Trai	Thụy Việt	Thái Thụy	5.000	5.000				525.000
270	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hòa Đồng	Thụy Việt	Thái Thụy	6.000	6.000				630.000
271	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hòa Đồng	Thụy Việt	Thái Thụy	1.300				1.300	136.500
272	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Trai	Thụy Việt	Thái Thụy	2.900				2.900	304.500
273	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hòa Đồng	Thụy Việt	Thái Thụy	400				400	42.000
274	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Cúc Tây	Thụy Việt	Thái Thụy	600				600	63.000
275	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Trai	Thụy Việt	Thái Thụy	300				300	31.500
276	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vạn Xuân Đông	Thụy Xuân	Thái Thụy	400				400	42.000
277	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Xuân	Thụy Xuân	Thái Thụy	9.000				9.000	945.000
278	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vạn Xuân Đông	Thụy Xuân	Thái Thụy	750				750	78.750
279	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vân Am	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	500	500				52.500
280	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thọ Cách	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	3.000	3.000				315.000
281	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoa Quận	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	5.000				5.000	525.000
282	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Đoài; Hoa Quận; Kha Lý	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	15.700	15.700				1.648.500
283	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Đoài	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	1.200				1.200	126.000
284	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoài Hữu	Thái Sơn	Thái Thụy	500				500	52.500
285	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cự Trung Kim Thành	Thái Sơn	Thái Thụy	6.900	6.900				724.500
286	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Hưng Đông	Thái Sơn	Thái Thụy	2.500				2.500	262.500
287	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái Xuyên xâm canh T. Đoàn Kết	Mỹ Lộc	Thái Thụy	4.500	4.500				472.500
288	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chi Thiện	Mỹ Lộc	Thái Thụy	600				600	63.000
289	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chi Thiện	Mỹ Lộc	Thái Thụy	1.702				1.702	178.710
290	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Biên, Cao Mỹ Cổ Lũng, Hải Linh, Lũng Tả	Mỹ Lộc	Thái Thụy	1.200	400			800	126.000
291	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lễ Thần Đoài, Bà Đà	Thái An	Thái Thụy	8.600	5.600			3.000	903.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
292	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái An xâm canh Thái Hồng	Thái An xâm canh Thái Hồng	Thái Thụy	6.700				6.700	703.500
293	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái An xâm canh Thái Hồng	Thái An xâm canh Thái Hồng	Thái Thụy	700				700	73.500
294	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chợ Phố, Đồng Tình	Thái Dương	Thái Thụy	19.000	14.000			5.000	1.995.000
295	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Duyên	Thái Đô	Thái Thụy	25.000	20.000			5.000	2.625.000
296	Quy hoạch khu dân cư	ONT	sau làng Tiền Phong, ven đường DH 91 Phất Lộc Tây	Thái Giang	Thái Thụy	43.000	43.000				4.515.000
297	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Cường	Thái Hà	Thái Thụy	5.500	4.000			1.500	577.500
298	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Hưng	Thái Hà	Thái Thụy	2.400				2.400	252.000
299	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Tân	Thái Hòa	Thái Thụy	1.000				1.000	105.000
300	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Tân	Thái Hòa	Thái Thụy	1.000				1.000	105.000
301	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Duyên Lễ	Thái Hòa	Thái Thụy	1.500				1.500	157.500
302	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Sơn Cao	Thái Hòa	Thái Thụy	4.000				4.000	420.000
303	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vọng Hải (2 điểm)	Thái Hòa	Thái Thụy	1.400				1.400	147.000
304	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Diêm Điền,Vọng Hải	Thái Hòa	Thái Thụy	5.000	5.000				525.000
305	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung	Thái Học	Thái Thụy	2.700	2.700				283.500
306	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phía Nam Miếu xóm 1 T. Bắc	Thái Học	Thái Thụy	3.300	3.300				346.500
307	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phía Nam bà Phi trung	Thái Học	Thái Thụy	9.000	9.000				945.000
308	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xóm 2 Trung	Thái Học	Thái Thụy	2.760	2.200			560	289.800
309	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xóm 7 Đông	Thái Học	Thái Thụy	4.400	4.400				462.000
310	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung	Thái Học	Thái Thụy	550	550				57.750
311	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Minh Thành	Thái Học	Thái Thụy	240	240				25.200
312	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xóm 7 Đông	Thái Học	Thái Thụy	4.127	2.527			1.600	433.335
313	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc	Thái Học	Thái Thụy	680				680	71.400
314	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đoài, Đông	Thái Hồng	Thái Thụy	3.300	1.300			2.000	346.500
315	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Sau UBND T. Đoài	Thái Hồng	Thái Thụy	100				100	10.500
316	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đoài, Đông	Thái Hồng	Thái Thụy	1.500	1.300			200	157.500
317	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chiêm Thuận	Thái Hồng	Thái Thụy	2.500	2.500				262.500
318	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vị Dương Đoài; Vị Dương Đông, Chiêm Thuận	Thái Hồng	Thái Thụy	8.500	8.500				892.500
319	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng 28 T. Văn Hàn Tây	Thái Hưng	Thái Thụy	9.000	9.000				945.000
320	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Thành Đông,Vũ Thành Đoài, Văn Hàn Tây,Văn Hàn Đông, Văn Hàn trung, Văn Hàn Bắc	Thái Hưng	Thái Thụy	5.000	3.500			1.500	525.000
321	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Băng Lương	Thái Nguyên	Thái Thụy	8.300	8.300				871.500
322	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ngọc Thịnh	Thái Nguyên	Thái Thụy	6.900	6.900				724.500

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
323	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Lương	Thái Nguyên	Thái Thụy	1.000	1.000				105.000
324	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bích Đoài	Thái Nguyên	Thái Thụy	1.700	1.700				178.500
325	Quy hoạch khu dân cư	ONT	cửa trạm y tế - Hà My	Thái Nguyên	Thái Thụy	800	800				84.000
326	Tái định cư cho tuyến đường bộ ven biển	ONT	Đường sang Thái Hòa, Bích Đoài	Thái Nguyên	Thái Thụy	7.272	5.850			1.422	763.560
327	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nha Xuyên	Thái Phúc	Thái Thụy	6.400	5.000			1.400	672.000
328	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phúc Tiền	Thái Phúc	Thái Thụy	2.000				2.000	210.000
329	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phúc Trung	Thái Phúc	Thái Thụy	200				200	21.000
330	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Phúc	Thái Phúc	Thái Thụy	700				700	73.500
331	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đường ra chợ Gạch, Hồng Thái, Minh Thành, Nghĩa Hưng; Thái Học xâm canh	Thái Tân	Thái Thụy	9.300	4.300			5.000	976.500
332	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Uyên	Thái Tân	Thái Thụy	18.000	18.000				1.890.000
333	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tuân Nghĩa	Thái Thành	Thái Thụy	5.500	5.500				577.500
334	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nghĩa Phong	Thái Thành	Thái Thụy	3.600	3.600				378.000
335	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Thịnh,Đoài Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	7.000	7.000				735.000
336	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phúc Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	2.470	1.570			900	259.350
337	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	5.100	3.700			1.400	535.500
338	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	4.000	4.000				420.000
339	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phúc Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	3.000	3.000				315.000
340	Quy hoạch khu dân cư	ONT	cửa ông Ngọc	Thái Thọ	Thái Thụy	600				600	63.000
341	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hanh Lập, Độc Lập, Thiên Kiều	Thái Thọ	Thái Thụy	23.800	20.000			3.800	2.499.000
342	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Các thôn	Thái Thọ	Thái Thụy	5.000				5.000	525.000
343	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Linh Thanh, Vị Nguyên,Đồng Kinh	Thái Thuần	Thái Thụy	7.300	7.300				766.500
344	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chợ đến máng cứng , Minh Khai	Thái Thủy	Thái Thụy	22.000	20.000			2.000	2.310.000
345	Quy hoạch khu dân cư	ONT	bắc Đồng,Minh Khai	Thái Thủy	Thái Thụy	900	600			300	94.500
346	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xen khu dân cư	Thái Thượng	Thái Thụy	10.000				10.000	1.050.000
347	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Sông Diêm	Thái Thượng	Thái Thụy	40.000				40.000	4.200.000
348	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Cường	Thái Thượng	Thái Thụy	15.900	15.900				1.669.500
349	Tái định cư cho tuyến đường bộ ven biển	ONT	Cánh đồng Cải Tiến Sơn Thọ	Thái Thượng	Thái Thụy	22.312				22.312	2.342.760
350	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Thọ	Thái Thượng	Thái Thụy	1.500	1.500				157.500
351	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu Đồng Phúng, Kim Bàng	Thái Xuyên	Thái Thụy	3.000	3.000				315.000
352	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lũng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thụy	1.900	1.900				199.500
353	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Xá Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	8.500	8.500				892.500
354	Quy hoạch khu dân cư	ONT	bến xe khách Chợ Lục (cũ)	Thái Xuyên	Thái Thụy	2.100				2.100	220.500

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
355	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		An Bồi	Kiến Xương	5.000	2.000			3.000	525.000
356	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Đông, Tân Hưng, An Phú	An Bồi	Kiến Xương	15.400	15.000			400	1.617.000
357	Quy hoạch dân cư	ONT	An Phú	An Bồi	Kiến Xương	3.000	2.000			1.000	315.000
358	Quy hoạch dân cư	ONT	An Đoài	An Bồi	Kiến Xương	7.000				7.000	735.000
359	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Trật Nam, Bình Trật Bắc	An Bình	Kiến Xương	6.000	6.000				630.000
360	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bằng Trạch	An Bình	Kiến Xương	21.588	21.588				2.266.740
361	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích	ONT		An Bình	Kiến Xương	3.000				3.000	315.000
362	Quy hoạch dân cư	ONT	Bình Trật Bắc	An Bình	Kiến Xương	3.600	3.600				378.000
363	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái Hoà	Bình Định	Kiến Xương	2.700	2.700				283.500
364	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Bình Định	Kiến Xương	6.000	2.000			4.000	630.000
365	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ái Quốc	Bình Định	Kiến Xương	5.000	5.000				525.000
366	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hòa Bình	Bình Định	Kiến Xương	17.000				17.000	1.785.000
367	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Hòa Bình	Kiến Xương	3.000	1.000			2.000	315.000
368	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Tiến	Hòa Bình	Kiến Xương	8.500	5.480			3.020	892.500
369	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Sơn	Hòa Bình	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
370	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đoài	Hòa Bình	Kiến Xương	10.000	9.000			1.000	1.050.000
371	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tà Phụ	Hồng Thái	Kiến Xương	4.000				4.000	420.000
372	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân Cước	Hồng Thái	Kiến Xương	15.000	14.500			500	1.575.000
373	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Hồng Thái	Kiến Xương	3.000				3.000	315.000
374	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Ấn	Lê Lợi	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000
375	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Lê Lợi	Kiến Xương	6.200	1.500			4.700	651.000
376	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Thổ	Lê Lợi	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
377	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyên Kinh I	Minh Hưng	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
378	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyên Kinh I	Minh Hưng	Kiến Xương	6.000	6.000				630.000
379	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Minh Hưng	Kiến Xương	3.000	1.000			2.000	315.000
380	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Dương Liễu 2	Minh Tân	Kiến Xương	4.300	4.300				451.500
381	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyệt Giám	Minh Tân	Kiến Xương	8.500	8.500				892.500
382	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nguyệt Giám	Minh Tân	Kiến Xương	6.500	6.500				682.500
383	Quy hoạch dân cư +Chuyển mục đích	ONT		Minh Tân	Kiến Xương	4.000	1.000			3.000	420.000
384	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái Cao	Nam Bình	Kiến Xương	3.500	3.500				367.500
385	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đức Chính	Nam Bình	Kiến Xương	15.000	15.000				1.575.000
386	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Kiên	Nam Bình	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
387	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Nam Bình	Kiến Xương	8.000	2.000			6.000	840.000
388	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	45.000	45.000				4.725.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
389	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hưng Đạo	Bình Minh	Kiến Xương	4.500	4.500				472.500
390	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Bình Minh	Kiến Xương	4.500	2.000			2.500	472.500
391	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	20.000	20.000				2.100.000
392	Quy hoạch khu dân cư Hưng Đạo	ONT	Hưng Đạo	Bình Minh	Kiến Xương	5.000	5.000				525.000
393	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quân Hành	Bình Nguyên	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
394	Quy hoạch khu dân cư (Đường đi Vũ Tây)	ONT	Quân Hành	Bình Nguyên	Kiến Xương	10.000	9.000			1.000	1.050.000
395	Quy hoạch khu dân cư (Đường đi Vũ Tây)	ONT	Quân Hành	Bình Nguyên	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
396	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Bình Nguyên	Kiến Xương	8.000	2.000			6.000	840.000
397	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khả Phú	Bình Thanh	Kiến Xương	8.000	8.000				840.000
398	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Điện Biên	Bình Thanh	Kiến Xương	12.000	12.000				1.260.000
399	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Điện Biên	Bình Thanh	Kiến Xương	5.000	5.000				525.000
400	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Bình Thanh	Kiến Xương	3.000	1.000			2.000	315.000
401	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Huân Nam	Đình Phùng	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
402	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	4.000				4.000	420.000
403	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Huân Nam	Đình Phùng	Kiến Xương	15.000	15.000				1.575.000
404	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Bạt Nang	Đình Phùng	Kiến Xương	4.200				4.200	441.000
405	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Đình Phùng	Kiến Xương	5.500	2.000			3.500	577.500
406	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Thành	Hồng Tiến	Kiến Xương	13.000	13.000				1.365.000
407	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Thành	Hồng Tiến	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
408	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Hòa	Hồng Tiến	Kiến Xương	5.700	5.700				598.500
409	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Hồng Tiến	Kiến Xương	1.000				1.000	105.000
410	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Đường Đông	Nam Cao	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
411	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Bạt Đình	Nam Cao	Kiến Xương	5.000	5.000				525.000
412	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Bạt Trung	Nam Cao	Kiến Xương	2.900	900			2.000	304.500
413	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Bạt Đoài	Nam Cao	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000
414	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích	ONT		Nam Cao	Kiến Xương	10.000				10.000	1.050.000
415	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Bạt E	Nam Cao	Kiến Xương	7.600	2.500			5.100	798.000
416	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đoàn Kết	Quang Bình	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
417	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hưng Tiến, Hoa Thám	Quang Bình	Kiến Xương	4.800	4.800				504.000
418	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông	Quang Bình	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
419	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ngái	Quang Bình	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
420	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hưng Tiến	Quang Bình	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
421	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Quang Bình	Kiến Xương	6.000	2.000			4.000	630.000
422	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Mại	Quang Hưng	Kiến Xương	3.600	3.600				378.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
423	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Mại	Quang Hưng	Kiến Xương	3.400	3.400				357.000
424	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nghĩa Môn	Quang Hưng	Kiến Xương	8.000	8.000				840.000
425	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Quang Hưng	Kiến Xương	7.200	2.000			5.200	756.000
426	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Luật Nội Đông	Quang Lịch	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
427	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Luật Nội Đông	Quang Lịch	Kiến Xương	1.000	1.000				105.000
428	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Luật Trung	Quang Lịch	Kiến Xương	500				500	52.500
429	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Quang Lịch	Kiến Xương	4.000	1.000			3.000	420.000
430	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Luật Nội Tây	Quang Lịch	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000
431	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Luật Nội Tây	Quang Lịch	Kiến Xương	7.000	7.000				735.000
432	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Giang Tiến	Quang Minh	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
433	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Giang Tiến	Quang Minh	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
434	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Quang Minh	Kiến Xương	5.000	2.500			2.500	525.000
435	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	5.000	5.000				525.000
436	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
437	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	8.000	8.000				840.000
438	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Mại Đoài	Quang Trung	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
439	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Phúc	Quang Trung	Kiến Xương	7.000	7.000				735.000
440	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Quang Trung	Kiến Xương	10.000	2.000			8.000	1.050.000
441	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Phúc, Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	25.000	25.000				2.625.000
442	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thụy Lũng Đông	Quốc Tuấn	Kiến Xương	1.800	1.800				189.000
443	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thụy Lũng Tây	Quốc Tuấn	Kiến Xương	6.000				6.000	630.000
444	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Quốc Tuấn	Kiến Xương	7.000	1.400			5.600	735.000
445	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bích Kê	Quốc Tuấn	Kiến Xương	6.500	6.500				682.500
446	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	2.300	2.300				241.500
447	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hồng Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	1.000				1.000	105.000
448	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Thọ, Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
449	Quy hoạch dân cư liên Thanh Tân Vũ Lễ	ONT	Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	6.000	6.000				630.000
450	Quy hoạch dân cư Bờ sông An Thái	ONT	Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	7.500	7.500				787.500
451	Quy hoạch dân cư đường 219	ONT	An Cơ Bắc, Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	300	300				31.500
452	Quy hoạch điểm dân cư tập trung Đồng Thuế	ONT	Từ Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	12.000	12.000				1.260.000
453	Quy hoạch điểm dân	ONT	An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	6.000	6.000				630.000
454	Quy hoạch điểm dân	ONT	An Cơ Nam	Thanh Tân	Kiến Xương	3.000				3.000	315.000
455	Quy hoạch dân cư + CMĐ	ONT		Thanh Tân	Kiến Xương	9.000	2.000			7.000	945.000
456	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Phú	Thượng Hiền	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000
457	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Lăng	Thượng Hiền	Kiến Xương	1.000	1.000				105.000
458	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	1.000				1.000	105.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	*(12)*
459	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Thượng Hiền	Kiến Xương	4.000	1.000			3.000	420.000
460	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
461	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Quý	Thượng Hiền	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
462	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Phú	Thượng Hiền	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
463	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Lăng	Thượng Hiền	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
464	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Trà Giang	Kiến Xương	3.500	1.500			2.000	367.500
465	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Lầu, Phụng Thượng	Vũ An	Kiến Xương	2.500				2.500	262.500
466	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Lầu, Phụng Thượng	Vũ An	Kiến Xương	3.500	3.500				367.500
467	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích	ONT		Vũ An	Kiến Xương	4.000	1.000			3.000	420.000
468	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Vinh	Vũ An	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
469	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Tâm	Vũ An	Kiến Xương	4.500	4.500				472.500
470	Quy hoạch khu dân cư (2 vị trí)	ONT	Nguyệt Lâm 1, Nguyệt Lâm 3	Vũ Bình	Kiến Xương	12.500	12.500				1.312.500
471	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích	ONT	Các thôn	Vũ Bình	Kiến Xương	5.000				5.000	525.000
472	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trà Vy Nam	Vũ Công	Kiến Xương	9.000	9.000				945.000
473	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trà Vy Nam	Vũ Công	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
474	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích	ONT	0	Vũ Công	Kiến Xương	3.000	1.000			2.000	315.000
475	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 1	Vũ Hòa	Kiến Xương	5.000	5.000				525.000
476	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 1	Vũ Hòa	Kiến Xương	6.000	6.000				630.000
477	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 5	Vũ Hòa	Kiến Xương	6.500	6.500				682.500
478	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 4	Vũ Hòa	Kiến Xương	1.000	1.000				105.000
479	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 4	Vũ Hòa	Kiến Xương	2.600	2.600				273.000
480	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích	ONT	Các thôn	Vũ Hòa	Kiến Xương	5.000	1.000			4.000	525.000
481	Quy hoạch dân cư	ONT	Man Đích	Vũ Lễ	Kiến Xương	8.000	8.000				840.000
482	Quy hoạch dân cư	ONT	Man Đích	Vũ Lễ	Kiến Xương	1.000	1.000				105.000
483	Quy hoạch dân cư	ONT	Man Đích	Vũ Lễ	Kiến Xương	12.000	12.000				1.260.000
484	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trình Hoàng	Vũ Lễ	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
485	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Vũ Lễ	Kiến Xương	5.000	1.000			4.000	525.000
486	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Hòa	Vũ Ninh	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
487	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hòa	Vũ Ninh	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
488	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Hòa	Vũ Ninh	Kiến Xương	5.000	5.000				525.000
489	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Vũ Ninh	Kiến Xương	5.000	1.000			4.000	525.000
490	Quy hoạch khu dân cư (đất chợ)	ONT	Thôn 2	Vũ Quý	Kiến Xương	3.000				3.000	315.000
491	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
492	Quy hoạch khu dân cư (phía tây CCN)	ONT	Thôn 3	Vũ Quý	Kiến Xương	42.000	29.000			13.000	4.410.000
493	Quy hoạch khu dân cư (2 vị trí)	ONT	Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	11.000	11.000				1.155.000
494	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 1	Vũ Quý	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
495	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
496	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 3	Vũ Quý	Kiến Xương	7.000	7.000				735.000
497	Quy hoạch khu dân cư lô 2 ĐT 458	ONT	Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000
498	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Vũ Quý	Kiến Xương	4.000	1.000			3.000	420.000
499	Quy hoạch khu dân cư đất nhà văn hóa thôn 5	ONT	Thôn 5	Vũ Quý	Kiến Xương	250				250	26.250
500	Quy hoạch khu dân cư đất đội thuế	ONT	Thôn 2	Vũ Quý	Kiến Xương	500				500	52.500
501	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quyết Tiến	Vũ Sơn	Kiến Xương	30.000	30.000				3.150.000
502	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Vũ Sơn	Kiến Xương	10.000	3.000			7.000	1.050.000
503	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Sơn	Vũ Tây	Kiến Xương	1.620	1.620				170.100
504	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Vũ Tây	Kiến Xương	8.000	1.000			7.000	840.000
505	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoa Nam, Đồng Tâm	Vũ Tây	Kiến Xương	7.560	7.460			100	793.800
506	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoa Nam, Đồng Tâm	Vũ Tây	Kiến Xương	20.000	20.000				2.100.000
507	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoa Nam	Vũ Tây	Kiến Xương	1.500	1.500				157.500
508	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Sơn	Vũ Tây	Kiến Xương	2.500	2.500				262.500
509	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 8	Vũ Thắng	Kiến Xương	250				250	26.250
510	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 8	Vũ Thắng	Kiến Xương	5.000	5.000				525.000
511	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 8	Vũ Thắng	Kiến Xương	4.500	4.500				472.500
512	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 4	Vũ Thắng	Kiến Xương	3.890				3.890	408.450
513	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 5	Vũ Thắng	Kiến Xương	1.148				1.148	120.540
514	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 5	Vũ Thắng	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
515	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 1	Vũ Thắng	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
516	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Vũ Thắng	Kiến Xương	5.000	2.000			3.000	525.000
517	Quy hoạch khu dân cư (dự án đối ứng của dự án BT Đường liên Vũ Trung -Vũ Quý)	ONT	5B, 5A, 6, 8, 10	Vũ Trung, Vũ Quý	Kiến Xương	85.000	75.000		8.000	2.000	8.925.000
518	Quy hoạch khu dân cư	ONT	5B	Vũ Trung	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000
519	Quy hoạch khu dân cư	ONT	7A, 7B	Vũ Trung	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
520	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 10	Vũ Trung	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
521	Quy hoạch khu dân cư	ONT	5B, 7B	Vũ Trung	Kiến Xương	15.000	15.000				1.575.000
522	Quy hoạch khu dân cư + Chuyển mục đích	ONT		Vũ Trung	Kiến Xương	4.000				4.000	420.000
523	Quy hoạch dân cư thôn Trần Phú	ONT	Trần Phú	Tây Đô	Hưng Hà	2.400				2.400	252.000
524	Quy hoạch dân cư thôn Quang Trung	ONT	Quang Trung	Tây Đô	Hưng Hà	2.610				2.610	274.050
525	Quy hoạch dân cư thôn Kênh Thôn	ONT	Kênh Thôn	Tây Đô	Hưng Hà	450				450	47.250
526	Quy hoạch dân cư thôn Nội Thôn	ONT	Nội Thôn	Tây Đô	Hưng Hà	8.400	8.400				882.000
527	Quy hoạch dân cư thôn Khánh Lai	ONT	Khánh Lai	Tây Đô	Hưng Hà	4.400	4.400				462.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
528	Quy hoạch dân cư thôn Duyên Trường	ONT	Duyên Trường	Tây Đô	Hưng Hà	30.000	25.000			5.000	3.150.000
529	Quy hoạch dân cư thôn Quyết Tiến	ONT	Quyết Tiến	Chi Lăng	Hưng Hà	8.000	8.000				840.000
530	Quy hoạch dân cư thôn Minh Khai	ONT	Minh Khai	Chi Lăng	Hưng Hà	1.000	200			800	105.000
531	Quy hoạch dân cư thôn Thống Nhất	ONT	Thống Nhất	Chi Lăng	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000
532	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiền Phong, Trần Phú, Quyết Thắng; Quyết Tiến	Chi Lăng	Hưng Hà	30.000	28.000			2.000	3.150.000
533	Quy hoạch dân cư thôn Lưu Xá Đông	ONT	Lưu Xá Đông	Canh Tân	Hưng Hà	4.500	4.500				472.500
534	Quy hoạch dân cư thôn Lưu Xá Nam	ONT	Lưu Xá Nam	Canh Tân	Hưng Hà	7.000	7.000				735.000
535	Quy hoạch dân cư thôn Phú Lạc	ONT	Phú Lạc	Minh Tân	Hưng Hà	12.000	12.000				1.260.000
536	Quy hoạch dân cư thôn Thanh Nga	ONT	Thanh Nga	Minh Tân	Hưng Hà	3.400	3.300			100	357.000
537	Quy hoạch dân cư thôn Phụng Công	ONT	Phụng Công	Minh Tân	Hưng Hà	2.000	2.000				210.000
538	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kiều Trai, Quang Trung, Tân Thái	Minh Tân	Hưng Hà	20.000	19.000			1.000	2.100.000
539	Quy hoạch dân cư thôn Tân Dân	ONT	Tân Dân	Hòa Bình	Hưng Hà	23.800	-			23.800	2.499.000
540	Quy hoạch dân cư thôn Bồng Thôn	ONT	Bồng Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	2.000	1.300			700	210.000
541	Quy hoạch dân cư thôn Minh Thiện	ONT	Minh Thiện	Hòa Bình	Hưng Hà	2.850	2.500			350	299.250
542	Quy hoạch dân cư thôn Ninh Thôn	ONT	Ninh Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	6.000	5.500			500	630.000
543	Quy hoạch Điểm dân cư và tái định cư (giai đoạn 2)	ONT	Nứa	Liên Hiệp	Hưng Hà	16.000	16.000				1.680.000
544	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nứa, Quang Chiêm, Khuốc	Liên Hiệp	Hưng Hà	45.000	42.000			3.000	4.725.000
545	Quy hoạch điểm dân cư	ONT	Thanh Cách	Minh Khai	Hưng Hà	99.000	95.000			4.000	10.395.000
546	Quy hoạch điểm dân cư	ONT	Thanh La	Minh Khai	Hưng Hà	30.000	29.000			1.000	3.150.000
547	Quy hoạch điểm dân cư	ONT	Đồng Phú	Độc Lập	Hưng Hà	12.000	11.000			1.000	1.260.000
548	Quy hoạch điểm dân cư	ONT	Long Nãi	Độc Lập	Hưng Hà	15.000	15.000				1.575.000
549	Quy hoạch điểm dân cư	ONT	Lộc Thọ	Độc Lập	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000
550	Quy hoạch điểm dân cư	ONT	Bùi Xá	Độc Lập	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000
551	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hữu Đô Kỳ, Chí Linh, Mậu Lâm, Đồng Phú	Đông Đô	Hưng Hà	29.700	25.000			4.700	3.118.500
552	Quy hoạch điểm dân cư	ONT	Đông Đô Kỳ	Đông Đô	Hưng Hà	7.500	7.000			500	787.500
553	Quy hoạch điểm dân cư	ONT	Thanh Lăng	Minh Hòa	Hưng Hà	26.500	26.000			500	2.782.500
554	Quy hoạch điểm dân cư thôn Cộng Hòa	ONT	Cộng Hòa	Minh Hòa	Hưng Hà	5.900	5.900				619.500
555	Quy hoạch điểm dân cư thôn Thượng Lăng	ONT	Thượng Lăng	Minh Hòa	Hưng Hà	1.900	1.900				199.500
556	Quy hoạch điểm dân cư thôn Vĩnh Bảo	ONT	Vĩnh Bảo	Minh Hòa	Hưng Hà	4.000	4.000				420.000
557	Quy hoạch điểm dân cư thôn Vị Khê	ONT	Vị Khê	Minh Hòa	Hưng Hà	3.600	3.600				378.000
558	Quy hoạch điểm dân cư thôn Bùi Việt	ONT	Bùi Việt	Duyên Hải	Hưng Hà	9.500	9.500				997.500
559	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khả Tiến, Khả Tân, Văn Quan	Duyên Hải	Hưng Hà	35.000	32.000			3.000	3.675.000
560	Quy hoạch điểm dân cư thôn Vĩnh Truyền	ONT	Vĩnh Truyền	Văn Lang	Hưng Hà	7.000	7.000				735.000
561	Quy hoạch điểm dân cư thôn Mỹ Lương	ONT	Mỹ Lương	Văn Lang	Hưng Hà	4.500	4.500				472.500
562	Quy hoạch điểm dân cư thôn Phú Khu	ONT	Phú Khu	Văn Lang	Hưng Hà	12.000	11.000			1.000	1.260.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
563	Quy hoạch điểm dân cư thôn Thường Duyên	ONT	Thường Duyên	Văn Lang	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000
564	Quy hoạch điểm dân cư thôn Đa Phú	ONT	Đa Phú	Thống Nhất	Hưng Hà	16.000	4.000			12.000	1.680.000
565	Quy hoạch điểm dân cư thôn Hoành Mỹ	ONT	Hoành Mỹ	Thống Nhất	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000
566	Quy hoạch điểm dân cư thôn An Đình	ONT	An Đình	Thống Nhất	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000
567	Quy hoạch điểm dân cư thôn An Mai	ONT	An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000
568	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lập Bái, Bình Minh, Kim Sơn	Kim Trung	Hưng Hà	18.000	16.000			2.000	1.890.000
569	Quy hoạch điểm dân cư thôn Nghĩa Thôn	ONT	Nghĩa Thôn	Kim Trung	Hưng Hà	700				700	73.500
570	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kim Sơn 1,2	Kim Trung	Hưng Hà	25.000	23.000			2.000	2.625.000
571	Quy hoạch điểm dân cư thôn Tân Dân	ONT	Tân Dân	Bắc Sơn	Hưng Hà	18.000	16.000			2.000	1.890.000
572	Quy hoạch điểm dân cư thôn Cộng Hòa	ONT	Cộng Hòa	Bắc Sơn	Hưng Hà	3.700	3.300			400	388.500
573	Quy hoạch điểm dân cư thôn Minh Đức	ONT	Minh Đức	Bắc Sơn	Hưng Hà	3.500				3.500	367.500
574	Quy hoạch điểm dân cư thôn Quyết Tiến	ONT	Quyết Tiến	Bắc Sơn	Hưng Hà	2.000				2.000	210.000
575	Quy hoạch điểm dân cư thôn Vị Giang	ONT	Vị Giang	Chí Hòa	Hưng Hà	25.000	23.000			2.000	2.625.000
576	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Tiến, Chùa, Vân Đài	Chí Hòa	Hưng Hà	18.000	18.000				1.890.000
577	Quy hoạch khu dân cư trung tâm xã	ONT	Đan Hội	Dân Chủ	Hưng Hà	15.000	15.000				1.575.000
578	Quy hoạch khép kín điểm dân cư	ONT	Đình	Dân Chủ	Hưng Hà	1.000				1.000	105.000
579	Quy hoạch dân cư chuyển mục đích sử dụng đất	ONT	An Nhân, Lương Ngọc, Nham Lang	Tân Tiến	Hưng Hà	10.000	7.000			3.000	1.050.000
580	Quy hoạch điểm dân cư thôn Nham Lang	ONT	Nham Lang	Tân Tiến	Hưng Hà	11.500	3.000			8.500	1.207.500
581	Quy hoạch điểm dân cư thôn Lương Ngọc	ONT	Lương NGọc	Tân Tiến	Hưng Hà	10.500	10.000			500	1.102.500
582	Quy hoạch điểm dân cư thôn An Nhân	ONT	An Nhân	Tân Tiến	Hưng Hà	6.500	6.000			500	682.500
583	Quy hoạch khép kín điểm dân cư	ONT	An Nhân, Lương Ngọc, Nham Lang	Tân Tiến	Hưng Hà	1.200				1.200	126.000
584	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Dương, Dương Xuân	Thái Hưng	Hưng Hà	15.000	15.000				1.575.000
585	Quy hoạch điểm dân cư thôn Dương Khê	ONT	Dương Khê	Thái Hưng	Hưng Hà	10.000	10.000				1.050.000
586	Quy hoạch điểm dân cư thôn Đồng Vọng	ONT	Đồng Vọng	Thái Hưng	Hưng Hà	15.000	15.000				1.575.000
587	Quy hoạch điểm dân cư thôn Phú Ốc	ONT	Phú Ốc	Thái Hưng	Hưng Hà	25.000	23.000			2.000	2.625.000
588	Quy hoạch điểm dân cư thôn Ngọc Liễn	ONT	Ngọc Liễn	Văn Cẩm	Hưng Hà	14.000	13.000			1.000	1.470.000
589	Quy hoạch điểm dân cư thôn Truy Đình	ONT	Truy Đình	Văn Cẩm	Hưng Hà	13.000	12.000			1.000	1.365.000
590	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Gia Lạp, Trần Xá	Văn Cẩm	Hưng Hà	15.000	14.000			1.000	1.575.000
591	Quy hoạch điểm dân cư thôn Cầu Công	ONT	Cầu Công	Cộng Hòa	Hưng Hà	8.800	8.800				924.000
592	Quy hoạch điểm dân cư thôn An Cầu	ONT	An Cầu	Cộng Hòa	Hưng Hà	6.600	6.000			600	693.000
593	Quy hoạch điểm dân cư thôn Đồng Thái	ONT	Đồng Thái	Cộng Hòa	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000
594	Quy hoạch điểm dân cư thôn Hùng Tiến	ONT	Hùng Tiến	Cộng Hòa	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000
595	Quy hoạch điểm dân cư thôn Trung Thành	ONT	Trung Thành	Cộng Hòa	Hưng Hà	3.500	3.500				367.500
596	Quy hoạch điểm dân cư thôn Vũ Thôn	ONT	Vũ Thôn	Cộng Hòa	Hưng Hà	300				300	31.500
597	Quy hoạch khép kín điểm dân cư	ONT	Tú Mậu	Hồng An	Hưng Hà	2.000	2.000				210.000
598	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Gạo, Điếm	Hồng An	Hưng Hà	19.500	19.500				2.047.500

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
599	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Điềm	Hồng An	Hưng Hà	1.100	1.100				115.500
600	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Tiến	Hồng An	Hưng Hà	18.300	17.800			500	1.921.500
601	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mậu Đồng Trang Điềm Gạo Hà	Hồng An	Hưng Hà	10.400	10.400				1.092.000
602	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Sòi 2	Phúc Khánh	Hưng Hà	10.000	7.500			2.500	1.050.000
603	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hưng Hà	29.500	20.500			9.000	3.097.500
604	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hương Xá	Phúc Khánh	Hưng Hà	2.100	2.000			100	220.500
605	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bản	Phúc Khánh	Hưng Hà	10.000	6.500			3.500	1.050.000
606	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Nông + Tiên La	Đoan Hùng	Hưng Hà	23.600	23.000			600	2.478.000
607	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đôn Nông	Đoan Hùng	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000
608	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Chấp Trung 1,2	Đoan Hùng	Hưng Hà	20.000	17.000			3.000	2.100.000
609	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Mỹ	Đoan Hùng	Hưng Hà	2.000	2.000				210.000
610	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất sang dân cư	ONT	Tiên La, Chấp Trung 1	Đoan Hùng	Hưng Hà	1.200				1.200	126.000
611	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Me	Tân Hòa	Hưng Hà	16.000	16.000				1.680.000
612	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Diệc	Tân Hòa	Hưng Hà	3.800	3.800				399.000
613	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lường	Tân Hòa	Hưng Hà	3.100	3.100				325.500
614	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất sang dân cư	ONT	Me, Riệc, Gạo, Cun, Lường, Khảm	Tân Hòa	Hưng Hà	10.000	4.000			6.000	1.050.000
615	Quy hoạch khu dân cư thôn Phan	ONT	Phan	Hòa Tiến	Hưng Hà	4.000	4.000				420.000
616	Quy hoạch khu dân cư thôn Quyến	ONT	Quyến	Hòa Tiến	Hưng Hà	2.600	2.600				273.000
617	Quy hoạch khu dân cư thôn Vải	ONT	Vải	Hòa Tiến	Hưng Hà	4.000	4.000				420.000
618	Quy hoạch khu dân cư thôn Bùi	ONT	Bùi	Hòa Tiến	Hưng Hà	1.200	1.200				126.000
619	Quy hoạch khu dân cư thôn Nguộn	ONT	Nguộn	Hòa Tiến	Hưng Hà	5.600	5.600				588.000
620	Quy hoạch khu dân cư thôn Tịp	ONT	Tịp	Hòa Tiến	Hưng Hà	9.600	9.600				1.008.000
621	Quy hoạch khu dân cư thôn Lường	ONT	Lường	Hòa Tiến	Hưng Hà	6.000	6.000				630.000
622	Quy hoạch khu dân cư thôn Hòa	ONT	Hòa	Hòa Tiến	Hưng Hà	4.000	4.000				420.000
623	Quy hoạch điểm dân cư và tái định cư	ONT	Hà Lý	Hùng Dũng	Hưng Hà	37.000	36.000			1.000	3.885.000
624	Quy hoạch điểm dân cư thôn Nhân Phú	ONT	Nhân Phú	Hùng Dũng	Hưng Hà	7.000	7.000				735.000
625	Quy hoạch điểm dân cư thôn Trung Đẳng	ONT	Trung Đẳng	Hùng Dũng	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000
626	Quy hoạch điểm dân cư thôn Hà Lý	ONT	Hà Lý	Hùng Dũng	Hưng Hà	2.000	2.000				210.000
627	Quy hoạch điểm dân cư thôn Hải Triều	ONT	Hải Triều	Tân Lễ	Hưng Hà	9.300	9.000			300	976.500
628	Quy hoạch điểm dân cư thôn Hà Tân	ONT	Hà Tân	Tân Lễ	Hưng Hà	3.000	3.000				315.000
629	Quy hoạch điểm dân cư thôn Lão Khê	ONT	Lão Khê	Tân Lễ	Hưng Hà	2.500	2.500				262.500
630	Quy hoạch điểm dân cư thôn Thanh Triều	ONT	Thanh Triều	Tân Lễ	Hưng Hà	1.400	1.400				147.000
631	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Đông, Vũ Đoài, Đồng Hàn	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	20.000	17.000			3.000	2.100.000
632	Quy hoạch khu dân cư thôn Hợp Đoài + Hợp Đông	ONT	Hợp Đoài + Hợp Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	30.000	29.000			1.000	3.150.000
633	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Nha, Trung Thượng	Tiến Đức	Hưng Hà	32.000	30.000			2.000	3.360.000
634	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nhật Tảo, Đoan Bản, Do Đạo	Tiến Đức	Hưng Hà	15.000	15.000				1.575.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
635	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Minh Xuyên, Minh Thành, Tịnh-Xuyên, Đồng Lâm, Xuân Lôi	Hồng Minh	Hưng Hà	25.000	23.000			2.000	2.625.000
636	Quy hoạch điểm dân cư thôn Minh Thành + Tịnh Xuyên	ONT	Minh Thành + Tịnh Xuyên	Hồng Minh	Hưng Hà	15.000	15.000				1.575.000
637	Quy hoạch điểm dân cư thôn Thọ Phú + Phú Nha	ONT	Thọ Phú + Phú Nha	Hồng Minh	Hưng Hà	8.400	8.400				882.000
638	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Minh Xuyên, Đồng Lâm, Minh Xuyên	Hồng Minh	Hưng Hà	19.700				19.700	2.068.500
639	Quy hoạch điểm dân cư thôn Tịnh Thủy	ONT	Tịnh Thủy	Hồng Minh	Hưng Hà	22.500	6.000			16.500	2.362.500
640	Quy hoạch điểm dân cư thôn Hà Nguyên	ONT	Hà Nguyên	Thái Phương	Hưng Hà	12.000	11.000			1.000	1.260.000
641	Quy hoạch điểm dân cư thôn Nhân Xá	ONT	Nhân Xá	Thái Phương	Hưng Hà	12.000	10.000			2.000	1.260.000
642	Quy hoạch dân cư thôn Xuân La, Nhân Xá	ONT	Xuân La, Nhân Xá	Thái Phương	Hưng Hà	16.000	16.000				1.680.000
643	Quy hoạch điểm dân cư thôn Phương La	ONT	Phương La 1, 2,3,4	Thái Phương	Hưng Hà	16.200	16.000			200	1.701.000
644	Quy hoạch dân cư thôn Xuân La	ONT	Xuân La	Thái Phương	Hưng Hà	10.000	10.000				1.050.000
645	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Trác Dương	Thái Phương	Hưng Hà	3.000				3.000	315.000
646	Quy hoạch điểm dân cư Việt Yên	ONT	Việt Yên 1, Việt Yên 2, Việt Yên 3, Việt Yên 4, Việt Yên 5, Canh Nông, Duyên Nông	Điệp Nông	Hưng Hà	19.500	17.200			2.300	2.047.500
647	Quy hoạch dân cư thôn Ngũ Đông	ONT	Ngũ Đông	Điệp Nông	Hưng Hà	6.600	6.400			200	693.000
648	Quy hoạch dân cư	ONT	Duyên Nông, Ngũ Đoài, Canh Nông, Hoàng Nông, Việt Yên, Ái Quốc	Điệp Nông	Hưng Hà	10.000	5.000			5.000	1.050.000
649	Quy hoạch dân cư (Phân khu 3 đường Long Hưng)	ONT	Phúc Khánh	Phúc Khánh	Hưng Hà	190.000	180.000			10.000	19.950.000
650	Quy hoạch dân cư (Phân khu 2 đường Long Hưng)	ONT	Thái Phương	Thái Phương	Hưng Hà	170.000	150.000			20.000	17.850.000
651	Quy hoạch dân cư (Phân khu 4 đường Long Hưng)	ONT	Liên Hiệp	Liên Hiệp	Hưng Hà	240.000	22.200			217.800	25.200.000
652	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Xuân	Đông Á	Đông Hưng	1.542				1.542	161.910
653	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trưng Trắc A	Đông Á	Đông Hưng	3.000	3.000				315.000
654	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoành Từ	Đông Cường	Đông Hưng	8.400	8.400				882.000
655	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân Thọ	Đông cường	Đông Hưng	16.000	14.700			1.300	1.680.000
656	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phương Mai	Đông Cường	Đông Hưng	3.000	3.000				315.000
657	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân Thọ	Đông Cường	Đông Hưng	6.000	6.000				630.000
658	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phương Đài	Đông Dương	Đông Hưng	12.909	12.909				1.355.445
659	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phương Đài	Đông Dương	Đông Hưng	2.600				2.600	273.000
660	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phương Đài	Đông Dương	Đông Hưng	521				521	54.705
661	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phương Cúc	Đông Dương	Đông Hưng	207				207	21.735

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
662	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phương Cúc	Đông Dương	Đông Hưng	574				574	60.270
663	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phương Cúc	Đông Dương	Đông Hưng	93				93	9.765
664	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Đạt	Đông Dương	Đông Hưng	242				242	25.410
665	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Đạt	Đông Dương	Đông Hưng	9.515				9.515	999.075
666	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xóm 5 Nam	Đông Phương	Đông Hưng	3.100	3.100				325.500
667	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam	Đông Phương	Đông Hưng	4.000	4.000				420.000
668	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xóm 9 Đông	Đông Phương	Đông Hưng	200				200	21.000
669	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đại Phú	Đông Phương	Đông Hưng	720				720	75.600
670	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cộng Hòa	Đông Quang	Đông Hưng	4.000	2.000			2.000	420.000
671	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hưng Đạo Đông	Đông Quang	Đông Hưng	4.500	4.500				472.500
672	Quy hoạch khu dân cư (03 điểm trường giáo dục cũ)	ONT	Tô Hiệu, Hưng Đạo Tây, Hưng Đạo Đông	Đông Quang	Đông Hưng	500				500	52.500
673	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Đồng Hải	Đông Vinh	Đông Hưng	7.000	7.000				735.000
674	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Ông Đông	Đông Vinh	Đông Hưng	1.944	1.944				204.120
675	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Lang	Đông Vinh	Đông Hưng	4.700	4.700				493.500
676	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Lang	Đông Vinh	Đông Hưng	1.384	1.384				145.320
677	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Ông Đông	Đông Vinh	Đông Hưng	3.900	3.900				409.500
678	Quy hoạch khu dân cư (2 khu)	ONT	Duyên Hà	Đông Kinh	Đông Hưng	13.000	13.000				1.365.000
679	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hậu Trung 2	Bạch Đằng	Đông Hưng	4.500	4.500				472.500
680	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông An	Đông Lĩnh	Đông Hưng	1.000	1.000				105.000
681	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông An	Đông Lĩnh	Đông Hưng	1.700	1.700				178.500
682	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Sau chùa Giống Nam	Đông Sơn	Đông Hưng	12.700	12.000			700	1.333.500
683	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cạnh đường vành đai Trung	Đông Sơn	Đông Hưng	20.000	18.000			2.000	2.100.000
684	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phấn Dũng	Đông Sơn	Đông Hưng	12.000	12.000				1.260.000
685	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung +Bắc	Đông Sơn	Đông Hưng	105.000	97.000			8.000	11.025.000
686	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Dụ	Đông Sơn	Đông Hưng	400				400	42.000
687	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thuần Túy	Đông La	Đông Hưng	14.000	14.000				1.470.000
688	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thuần Túy	Đông La	Đông Hưng	24.300	23.580			720	2.551.500
689	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cổ Dũng 2	Đông La	Đông Hưng	8.000	8.000				840.000
690	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bảo Châu		Đông Hưng	11.000	10.500			500	1.155.000
691	Quy hoạch khu dân cư (khu 5% dịch vụ)	ONT	Cổ Dũng 1	Đông La	Đông Hưng	7.300	7.100			200	766.500
692	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phong Lôi Tây	Đông Hợp	Đông Hưng	7.400				7.400	777.000
693	Quy hoạch khu dân cư (04 khu)	ONT	Tây Thượng Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	11.800	11.800				1.239.000
694	Quy hoạch khu dân cư	ONT	khu Tái định cư 217 Lại Xá	Đông Tân	Đông Hưng	720	720				75.600
695	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vĩnh Ninh	Đông Tân	Đông Hưng	3.800	3.800				399.000
696	Tái định cư đường 217	ONT		Đông Tân	Đông Hưng	2.164	2.164				227.220
697	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lương Đống(khu cây Găng)	Đông Giang	Đông Hưng	3.500	3.500				367.500
698	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hòa Bình		Đông Hưng	12.000	12.000				1.260.000
699	Quy hoạch khu dân cư phía Bắc QL39	ONT	Châu Giang	Đông Phong	Đông Hưng	71.511	71.511				7.508.655
700	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Song	Đông Hà	Đông Hưng	14.000	14.000				1.470.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
701	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Bình Cách	Đông Xá	Đông Hưng	13.500	12.500			1.000	1.417.500
702	Quy hoạch khu dân cư	ONT	2	Đô Lương	Đông Hưng	23.000	23.000				2.415.000
703	Quy hoạch khu dân cư	ONT	1	Đô Lương	Đông Hưng	140				140	14.700
704	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Bài	Đông Động	Đông Hưng	9.000	9.000				945.000
705	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân Đài	Đông Động	Đông Hưng	5.300	5.300				556.500
706	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quả Quyết	Đông Động	Đông Hưng	9.000	9.000				945.000
707	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Điền	Đông Động	Đông Hưng	1.500				1.500	157.500
708	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lam Điền	Đông Động	Đông Hưng	4.500	4.500				472.500
709	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Đô	Hồng Giang	Đông Hưng	21.912	21.392			520	2.300.760
710	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đà Giang	Nguyên Xá	Đông Hưng	45.247	44.000			1.247	4.750.935
711	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đề Quang	Nguyên Xá	Đông Hưng	30.000	29.000			1.000	3.150.000
712	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Lạng	Nguyên Xá	Đông Hưng	1.400				1.400	147.000
713	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kim Châu 1	An Châu	Đông Hưng	3.500	3.500				367.500
714	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Bình	Lô Giang	Đông Hưng	4.000	4.000				420.000
715	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoàng Nông	Lô Giang	Đông Hưng	1.180	1.180				123.900
716	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoàng Nông	Lô Giang	Đông Hưng	4.045	4.045				424.725
717	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu Cánh mạ Ba vì	Liên Giang	Đông Hưng	5.761	5.571			190	604.905
718	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu vườn cam thôm Ba Vì	Liên Giang	Đông Hưng	8.420	8.420				884.100
719	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu Phong Quỳnh Minh Hồng	Liên Giang	Đông Hưng	5.033	4.967			66	528.465
720	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kim Ngọc 1	Liên Giang	Đông Hưng	6.000	5.500			500	630.000
721	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kim Ngọc 1	Liên Giang	Đông Hưng	734				734	77.070
722	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Minh Hồng	Liên Giang	Đông Hưng	972				972	102.060
723	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kim Ngọc 3	Liên Giang	Đông Hưng	298				298	31.290
724	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ba Vì	Liên Giang	Đông Hưng	439				439	46.095
725	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lê Lợi 1+ Quang trung	Đông Xuân	Đông Hưng	30.300	30.300				3.181.500
726	Đất 5% khu 3	ONT	Lê Lợi	Đông Xuân	Đông Hưng	5.600	1.800			3.800	588.000
727	Đất 5% công ty Trường phong và trường Tư thục	ONT	Lê Lợi	Đông Xuân	Đông Hưng	8.500	4.700			3.800	892.500
728	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Thụ	Hồng Châu	Đông Hưng	7.000	7.000				735.000
729	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cốc	Phú Châu	Đông Hưng	4.500	4.500				472.500
730	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tăng	Phú Châu	Đông Hưng	3.500	3.000			500	367.500
731	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cốc	Phú Châu	Đông Hưng	2.500	2.500				262.500
732	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phạm	Phú Châu	Đông Hưng	1.500	1.500				157.500
733	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phạm	Phú Châu	Đông Hưng	2.200				2.200	231.000
734	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tăng	Phú Châu	Đông Hưng	800				800	84.000
735	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thọ Sơn	Minh Châu	Đông Hưng	3.700	3.700				388.500
736	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thọ Sơn	Minh Châu	Đông Hưng	2.600	2.600				273.000
737	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Duyên Tục	Phú Lương	Đông Hưng	1.150	1.150				120.750
738	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Duyên Trang Đông	Phú Lương	Đông Hưng	8.830	8.000			830	927.150
739	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lộ Vị, Thần Khê	Thăng Long	Đông Hưng	35.000	35.000				3.675.000
740	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cổ Xá	Phong Châu	Đông Hưng	2.300	2.300				241.500
741	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lễ Nghĩa, Kim Bôi	Hoa Lư	Đông Hưng	8.800	8.800				924.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	*(12)*
742	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu bờ Nghệ Duy Tân	Minh Tân	Đông Hưng	25.900	12.000			13.900	2.719.500
743	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Duy Tân	Minh Tân	Đông Hưng	1.000	1.000				105.000
744	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Duy Tân	Minh Tân	Đông Hưng	2.000				2.000	210.000
745	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoàng Đức	Minh Tân	Đông Hưng	2.200	1.500			700	231.000
746	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Bình	Hợp Tiến	Đông Hưng	10.000	10.000				1.050.000
747	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Tiến	Hợp Tiến	Đông Hưng	2.500	2.300			200	262.500
748	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vạn Thắng	Hoa Nam	Đông Hưng	2.000	2.000				210.000
749	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Vinh+Đồng Cống	Đông phú	Đông Hưng	9.500	9.150			350	997.500
750	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Phú	Đông Phú	Đông Hưng	2.500	1.900			600	262.500
751	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cộng Hòa	Hồng Châu	Đông Hưng	9.000	9.000				945.000
752	Quy hoạch khu dân cư (2 khu)	ONT	Hữu	Mê Linh	Đông Hưng	5.700	5.700				598.500
753	Quy hoạch khu dân cư (2 khu)	ONT	An Thái	Mê Linh	Đông Hưng	3.000	2.300			700	315.000
754	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hữu	Mê Linh	Đông Hưng	200				200	21.000
755	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hưng Quan	Trọng Quan	Đông Hưng	11.000	11.000				1.155.000
756	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vinh Hoa	Trọng Quan	Đông Hưng	6.000	6.000				630.000
757	Tái định cư đường nối từ QL10 (tuyến tránh S1) đến đường TB HN, đoạn từ QL10 đến sông Trà Lý và từ cầu vượt sông Trà Lý (BOT)	ONT			Đông Hưng	13.000	11.700			1.300	1.365.000
758	Quy hoạch dân cư	ONT	Trình Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	7.500	7.500				787.500
759	Quy hoạch dân cư	ONT	Trình Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	6.500	6.500				682.500
760	Quy hoạch dân cư	ONT	Trình Nhì	An Ninh	Tiền Hải	400				400	42.000
761	Quy hoạch dân cư	ONT	Trình Nhất Đông	An Ninh	Tiền Hải	150				150	15.750
762	Quy hoạch dân cư	ONT	Trình Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	140				140	14.700
763	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam	Tây Giang	Tiền Hải	40.000	40.000				4.200.000
764	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam	Tây Giang	Tiền Hải	3.300				3.300	346.500
765	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông	Tây Giang	Tiền Hải	2.700				2.700	283.500
766	Quy hoạch đất ở khu Trái Diêm III	ONT	Đông	Tây Giang	Tiền Hải	40.600	40.600				4.263.000
767	Quy hoạch dân cư thôn Đông	ONT	Đông	Tây Giang	Tiền Hải	35.000	35.000				3.675.000
768	Quy hoạch đất ở	ONT	Lạc Thành Bắc, Đại Hữu	Tây Ninh	Tiền Hải	17.927	17.704			223	1.882.335
769	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	924				924	97.020
770	Quy hoạch dân cư	ONT	Nghĩa	Tây Lương	Tiền Hải	4.600	4.600				483.000
771	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	11.670	11.670				1.225.350
772	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Lập	Tây Tiến	Tiền Hải	41.500	40.000			1.500	4.357.500
773	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Lập	Tây Tiến	Tiền Hải	1.200				1.200	126.000
774	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyệt Lũ	Tây Tiến	Tiền Hải	500				500	52.500
775	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Cao 1	Tây Tiến	Tiền Hải	400	340			60	42.000
776	Quy hoạch dân cư	ONT	Công Bồi Tây	Phương Công	Tiền Hải	3.500	2.550			950	367.500
777	Quy hoạch dân cư	ONT	Phương Trạch Tây	Phương Công	Tiền Hải	1.000	1.000				105.000
778	Quy hoạch dân cư	ONT	Phương Trạch Đông	Phương Công	Tiền Hải	11.000	9.900			1.100	1.155.000
779	Quy hoạch dân cư	ONT	Bát cấp đông	Bắc Hải	Tiền Hải	9.000	9.000				945.000
780	Quy hoạch dân cư	ONT	Bát cấp nam	Bắc Hải	Tiền Hải	6.000	6.000				630.000
781	Quy hoạch dân cư	ONT	An Phú	Bắc Hải	Tiền Hải	7.000	7.000				735.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
782	Quy hoạch dân cư	ONT	An nhân hưng	Bắc Hải	Tiền Hải	5.000	5.000				525.000
783	Quy hoạch dân cư	ONT	An nhân bình	Bắc Hải	Tiền Hải	6.500	6.500				682.500
784	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Trại	Bắc Hải	Tiền Hải	3.200	3.200				336.000
785	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Trạch	Bắc Hải	Tiền Hải	3.000	3.000				315.000
786	Quy hoạch dân cư	ONT	Lê Lợi	Vũ Lăng	Tiền Hải	5.000	5.000				525.000
787	Quy hoạch dân cư	ONT	Hồng Phong	Tây An	Tiền Hải	27.000	27.000				2.835.000
788	Quy hoạch dân cư	ONT	Rạng Đông	Vân Trường	Tiền Hải	15.000	15.000				1.575.000
789	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc Trạch	Vân Trường	Tiền Hải	17.000	17.000				1.785.000
790	Quy hoạch dân cư	ONT	Quân Cao	Vân Trường	Tiền Hải	1.679	1.679				176.295
791	Quy hoạch dân cư	ONT	Quân Bắc Nam	Vân Trường	Tiền Hải	1.800				1.800	189.000
792	Quy hoạch dân cư	ONT	Riêm Trì	Tây Phong	Tiền Hải	6.500				6.500	682.500
793	Quy hoạch dân cư	ONT	Quân Trạch	Tây Phong	Tiền Hải	1.000				1.000	105.000
794	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Hải	Đông Hải	Tiền Hải	14.100	14.100				1.480.500
795	Quy hoạch dân cư	ONT	Đức Cơ	Đông Cơ	Tiền Hải	31.800	25.000			6.800	3.339.000
796	QH dân cư Tây ông Lựu	ONT	Vũ Xá	Đông Hoàng	Tiền Hải	3.571	3.106			465	374.913
797	QH dân cư phía đông thổ ông Khải	ONT	Đông Hoàng	Đông Hoàng	Tiền Hải	530	530				55.671
798	QH dân cư khu thổ ông Ngọt	ONT	Tân Lạc	Đông Hoàng	Tiền Hải	2.776	2.565			211	291.470
799	QH dân cư khu phía nam đường huyện 31	ONT	Đông Hoàng	Đông Hoàng	Tiền Hải	21.701	16.383			5.318	2.278.605
800	Quy hoạch dân cư (4 điểm xen kẹp)	ONT	Nho Lâm Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	1.894	679			1.215	198.870
801	Quy hoạch dân cư (4 điểm xen kẹp)	ONT	Thanh Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	4.213	3.406			807	442.365
802	Quy hoạch dân cư nam ông Tô	ONT	Thanh Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	1.908	1.908				200.340
803	Quy hoạch dân cư (2 điểm xen kẹp)	ONT	Thanh Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	1.300	1.300				136.500
804	Quy hoạch đất ở (Tây Văn Phẩm)	ONT	Thanh Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	34.651	33.303			1.348	3.638.334
805	Quy hoạch dân cư (Khu kiên cường)	ONT	Thanh Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	19.900	17.900			2.000	2.089.500
806	Quy hoạch dân cư (2 điểm xen kẹp)	ONT	Nho Lâm Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	9.200	9.000			200	966.000
807	Quy hoạch dân cư (3 điểm xen kẹp)	ONT	Đồng Châu	Đông Minh	Tiền Hải	1.584	739			845	166.320
808	Quy hoạch dân cư (4 điểm xen kẹp)	ONT	Minh Châu	Đông Minh	Tiền Hải	1.468	1.256			212	154.140
809	Quy hoạch dân cư (3 điểm xen kẹp)	ONT	Thanh lâm	Đông Minh	Tiền Hải	3.679				3.679	386.295
810	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngài Châu	Đông Minh	Tiền Hải	408				408	42.840
811	Quy hoạch dân cư	ONT	Minh Châu	Đông Minh	Tiền Hải	40.525	30.768			9.757	4.255.125
812	Quy hoạch dân cư (2điểm xen kẹp)	ONT	Đồng Châu	Đông Minh	Tiền Hải	596	283			313	62.580
813	Quy hoạch dân cư (3 điểm xen kẹp)	ONT	Thanh Lâm	Đông Minh	Tiền Hải	5.824	1.570			4.254	611.520
814	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồng Châu Nội	Đông Minh	Tiền Hải	300				300	31.521
815	Quy hoạch dân cư	ONT	Trà Lý	Đông Quý	Tiền Hải	502	502				52.710
816	Quy hoạch dân cư	ONT	Ốc Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	280				280	29.400
817	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	5.600	5.600				588.000
818	Quy hoạch dân cư	ONT	Trà Lý	Đông Quý	Tiền Hải	5.478	3.442			2.036	575.190
819	Quy hoạch dân cư	ONT	Lợi Thành	Đông Quý	Tiền Hải	587	587				61.677
820	Quy hoạch dân cư	ONT	Quý Đức	Đông Quý	Tiền Hải	19.735	19.735				2.072.217
821	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	5.458				5.458	573.090
822	Quy hoạch dân cư	ONT	Phụ Thành	Đông Trà	Tiền Hải	7.150				7.150	750.750
823	Quy hoạch dân cư	ONT	Phụ Thành	Đông Trà	Tiền Hải	13.376	13.376				1.404.480
824	Quy hoạch dân cư	ONT	Định Cư Đông	Đông Trà	Tiền Hải	6.940	6.940				728.700

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	*(2)*	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	*(12)*
825	Quy hoạch dân cư (4 điểm xen kẹp)	ONT	Lạc Thiện	Đông Phong	Tiền Hải	1.332	195			1.137	139.860
826	Quy hoạch dân cư	ONT	Văn Hải	Đông Phong	Tiền Hải	2.896	2.896				304.122
827	Điểm dân cư cửa ông Chiêm	ONT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	1.153	801			352	121.065
828	Điểm dân cư đông nhà ông Xuân	ONT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	100				100	10.500
829	Điểm dân cư Đông nhà máy nước	ONT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	3.515	3.515				369.075
830	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Thịnh	Đông Long	Tiền Hải	47.818	41.285			6.533	5.020.890
831	Quy hoạch dân cư	ONT	Kênh xuyên	Đông Xuyên	Tiền Hải	6.100	6.100				640.500
832	Quy hoạch dân cư	ONT	Quý Đức	Đông Xuyên	Tiền Hải	500	500				52.500
833	Quy hoạch dân cư	ONT	Thúy Lạc	Nam Phú	Tiền Hải	329	329				34.503
834	Quy hoạch dân cư	ONT	Thúy Lạc	Nam Phú	Tiền Hải	325	325				34.167
835	Quy hoạch dân cư	ONT	Thúy Lạc	Nam Phú	Tiền Hải	639	639				67.116
836	Quy hoạch dân cư	ONT	Thúy Lạc	Nam Phú	Tiền Hải	340				340	35.700
837	Quy hoạch dân cư	ONT	Thúy Lạc	Nam Phú	Tiền Hải	2.700				2.700	283.500
838	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Biên Nam	Nam Hồng	Tiền Hải	2.700				2.700	283.500
839	Quy hoạch dân cư	ONT	Tam Bảo	Nam Hồng	Tiền Hải	1.300	1.300				136.500
840	Quy hoạch dân cư	ONT	Phú Lâm	Nam Hồng	Tiền Hải	3.500	2.900			600	367.500
841	Quy hoạch dân cư	ONT	Viên Ngoại	Nam Hồng	Tiền Hải	5.600	4.800			800	588.000
842	Quy hoạch dân cư	ONT	Phương Viên	Nam Hồng	Tiền Hải	1.000	1.000				105.000
843	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Ngoại	Nam Trung	Tiền Hải	7.000	7.000				735.000
844	Quy hoạch dân cư	ONT	Ái Quốc	Nam Trung	Tiền Hải	2.200				2.200	231.000
845	Quy hoạch dân cư	ONT	Vĩnh Trà	Nam Trung	Tiền Hải	6.000	6.000				630.000
846	Quy hoạch dân cư	ONT	Lộc Ninh	Nam Hưng	Tiền Hải	10.000	10.000				1.050.000
847	Quy hoạch dân cư	ONT	Chí Cường	Nam Cường	Tiền Hải	24.400	22.000			2.400	2.562.000
848	Quy hoạch dân cư	ONT	Đức Cường	Nam Cường	Tiền Hải	600				600	63.000
849	Quy hoạch dân cư	ONT	Hoàng Môn	Nam Cường	Tiền Hải	12.000	12.000				1.260.000
850	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Đồng Nam	Nam Thắng	Tiền Hải	10.000	5.000			5.000	1.050.000
851	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Hưng 2	Nam Thắng	Tiền Hải	10.000	4.500			5.500	1.050.000
852	Quy hoạch dân cư	ONT	Rưỡng Trực 1	Nam Thắng	Tiền Hải	5.000				5.000	525.000
853	Quy hoạch dân cư	ONT	Rưỡng Trực Nam	Nam Thắng	Tiền Hải	5.000	5.000				525.000
854	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hào	Nam Hà	Tiền Hải	10.167	9.717			450	1.067.535
855	Quy hoạch dân cư	ONT	Hướng Tân	Nam Hà	Tiền Hải	1.200				1.200	126.000
856	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Quách	Nam Hà	Tiền Hải	6.340	6.340				665.700
857	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Quách	Nam Hà	Tiền Hải	3.193	3.193				335.265
858	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Quách	Nam Hà	Tiền Hải	11.000				11.000	1.155.000
859	Quy hoạch dân cư	ONT	Hữu Vi Bắc	Nam Chính	Tiền Hải	11.618	11.618				1.219.838
860	Quy hoạch dân cư	ONT	Năng tĩnh	Nam Chính	Tiền Hải	2.608	2.608				273.840
861	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủ Chính	Nam Chính	Tiền Hải	3.483	3.483				365.715
862	Quy hoạch dân cư	ONT	Hữu Vi Nam	Nam Chính	Tiền Hải	1.102	1.102				115.710
863	Quy hoạch đất ở	ONT	Ái Quốc	Nam Thanh	Tiền Hải	30.000	30.000				3.150.000
864	Quy hoạch dân cư	ONT	Ái Quốc 3điểm	Nam Thanh	Tiền Hải	1.200				1.200	126.000
865	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiến Lợi 3 điểm	Nam Thanh	Tiền Hải	955				955	100.275
866	Quy hoạch đất ở	ONT	Tiến Lợi	Nam Thanh	Tiền Hải	41.000	30.000			11.000	4.305.000
867	Quy hoạch dân cư Nam Thổ bà Hiền	ONT	Tiến Lợi	Nam Thanh	Tiền Hải	3.500	3.500				367.500
868	Quy hoạch dân cư	ONT	Ái Quốc 3 điểm	Nam Thanh	Tiền Hải	9.650				9.650	1.013.250

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
869	Quy hoạch dân cư	ONT	Thiện Châu	Nam Thịnh	Tiền Hải	5.700				5.700	598.500
870	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồng Lạc	Nam Thịnh	Tiền Hải	20.000				20.000	2.100.000
871	Quy hoạch dân cư	ONT	Hợp Châu	Nam Thịnh	Tiền Hải	8.700				8.700	913.500
872	Quy hoạch đất ở	ONT	Nội Lang Trung	Nam Hải	Tiền Hải	32.035	29.635			2.400	3.363.675
873	Dự án nguồn (làm đường 221A)	ONT		Tây Giang	Tiền Hải	200.000	200.000				21.000.000
874	Dự án nguồn (làm đường 221A)	ONT		Tây Phong	Tiền Hải	210.000	210.000				22.050.000
875	Dự án nguồn (làm đường 221A)	ONT		Nam Thắng	Tiền Hải	500.000	500.000				52.500.000
876	Dự án nguồn (làm đường 221A)	ONT		Nam Trung	Tiền Hải	260.000	260.000				27.300.000
877	Quy hoạch dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường bộ ven biển.	ONT	Đồng Châu Nội	Đông Minh	Tiền Hải	9.000	9.000				945.000
878	Quy hoạch dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường bộ ven biển.	ONT	Thanh Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	3.000	3.000				315.000
879	Quy hoạch dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường bộ ven biển.	ONT	Chí Cường	Nam Cường	Tiền Hải	3.000	3.000				315.000
880	Quy hoạch dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường bộ ven biển.	ONT	Nam Đồng Nam	Nam Thắng	Tiền Hải	6.000	6.000				630.000
881	Quy hoạch dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường bộ ven biển.	ONT	Lộc Ninh	Nam Hưng	Tiền Hải	6.000	6.000				630.000
882	Đất ở trong Khu đô thị phía Nam Thành phố	ONT		Vũ Chính	Thành phố	80.000	29.900			50.100	8.400.000
883	Quy hoạch khu dân cư giáp trường Nguyễn Thái Bình	ONT		Vũ Chính	Thành phố	78.200	32.500			45.700	8.211.000
884	Quy hoạch khu dân cư khu đất mặt đường Vành đai phía Nam	ONT	Tầm Xuân	Vũ Chính	Thành phố	60.000	35.000			25.000	6.300.000
885	Quy hoạch khu dân cư Vũ Chính	ONT		Vũ Chính	Thành phố	39.000	39.000				4.095.000
886	Khu nhà ở liền kề cho cán bộ Công an tỉnh	ONT		Vũ Chính	Thành phố	35.000	14.300			20.700	3.675.000
887	QH khu nhà ở, cán bộ công nhân viên nhà máy sản xuất AmonNitrat Micro và Công ty Tasco	ONT		Vũ Chính	Thành phố	26.000	26.000				2.730.000
888	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư cộng đồng xanh (Eco Green City)	ONT		Vũ Chính	Thành phố	23.900	13.900			10.000	2.509.500
889	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Vũ Chính	Thành phố	12.000	12.000				1.260.000
890	Chuyển mục đích đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở	ONT		Vũ Chính	Thành phố	5.000				5.000	525.000
891	Đất ở trong khu dân cư mới Vũ Phúc	ONT		Vũ Phúc	Thành phố	125.200	69.200			56.000	13.146.000
892	Quy hoạch khu dân cư Vũ Phúc đối ứng đường Kỳ Đồng	ONT		Vũ Phúc	Thành phố	315.400				315.400	33.117.000
893	Quy hoạch khu dân cư (tại khu đất nông nghiệp cánh đồng giáp đường trục Vũ Phúc)	ONT	Ao Bồng, đồng Mồ	Vũ Phúc	Thành phố	100.000	55.600			44.400	10.500.000
894	Quy hoạch khu dân cư tại thôn Thanh Miếu, Vũ Phúc	ONT	Thanh Miếu	Vũ Phúc	Thành phố	19.000	10.500			8.500	1.995.000
895	Quy hoạch đất ở tại các vị trí xen kẹt	ONT		Vũ Phúc	Thành phố	20.000				20.000	2.100.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	*(12)*
896	Quy hoạch đất ở trong khu quy hoạch 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài	ONT		Phú Xuân	Thành phố	5.000	5.000				525.000
897	Quy hoạch khu dân cư Phú Xuân	ONT		Phú Xuân	Thành phố	45.000	45.000				4.725.000
898	Dự án nhà ở thương mại (tổng diện tích 5,8 ha)	ONT		Phú Xuân	Thành phố	54.900				54.900	5.764.500
899	Quy hoạch đất ở mới	ONT	Đại Lai 2	Phú Xuân	Thành phố	2.500	2.500				262.500
900	Quy hoạch đất ở trong khu quy hoạch chi tiết khu dân cư, tái định cư	ONT		Phú Xuân	Thành phố	3.500				3.500	367.500
901	Quy hoạch khu dân cư lô N05, N06	ONT		Đông Hòa	Thành phố	60.000	32.300			27.700	6.300.000
902	Quy hoạch đất ở mới Đông Hòa (tổng diện tích quy hoạch 4,1 ha)	ONT	Đồng Côn	Đông Hòa	Thành phố	19.000	10.000			9.000	1.995.000
903	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồng Thanh , xứ đồng Văn Thanh	Tân Bình	Thành phố	60.000	40.000			20.000	6.300.000
904	Khu dân cư giáp khu tái định cư TBS Sông Trà (tổng diện tích quy hoạch 6,12 ha, trong đó đất ở: 2,90 ha, các loại đất khác 3,22 ha)	ONT		Tân Bình	Thành phố	29.000	24.000			5.000	3.045.000
905	Khu tái định cư đường 454	ONT		Tân Bình	Thành phố	399.000	399.000				41.895.000
906	Quy hoạch dân cư hai bên đường Quốc lộ 39	ONT	Đồng Nẻ	Đông Mỹ	Thành phố	40.000	18.200			21.800	4.200.000
907	Quy hoạch dân cư, nhà ở thương mại	ONT		Đông Mỹ	Thành phố	39.100	39.100				4.105.500
908	Quy hoạch dân cư	ONT	Vạn Thượng Tông	Đông Mỹ	Thành phố	24.000	24.000				2.520.000
909	Quy hoạch khu tái định cư Đông Mỹ (giai đoạn 2)	ONT		Đông Mỹ	Thành phố	20.000	12.000			8.000	2.100.000
910	Quy hoạch dân cư tại các vị trí đất xen kẹt	ONT		Đông Mỹ	Thành phố	10.000	5.000			5.000	1.050.000
911	Quy hoạch khu đất đấu giá	ONT		Đông Mỹ	Thành phố	5.500	5.500				577.500
912	Quy hoạch đất ở mới	ONT		Vũ Đông	Thành phố	60.000	55.000			5.000	6.300.000
913	Quy hoạch dân cư trong khu quy hoạch trung tâm xã	ONT		Đông Thọ	Thành phố	20.000	20.000				2.100.000
914	Quy hoạch đất ở mới	ONT		Đông Thọ	Thành phố	13.100	10.000			3.100	1.375.500
915	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Vũ Lạc	Thành phố	26.000	26.000				2.730.000
916	Quy hoạch đất ở mới	ONT		Vũ Lạc	Thành phố	10.000	10.000				1.050.000
917	Quy hoạch đất ở tại vị trí xen kẹt khu cửa nghĩa trang liệt sĩ thôn Nam Hưng	ONT	Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành phố	300				300	31.500
II	**Đất ở tại đô thị**	**ODT**				**2.610.404**	**1.720.947**		**15.900**	**873.557**	**274.092.420**
918	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Trung Hưng 3	TT Vũ Thư	Vũ Thư	200				200	21.000
919	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Hùng Tiến 1	TT Vũ Thư	Vũ Thư	400				400	42.000
920	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Trung Hưng 2,3	TT Vũ Thư	Vũ Thư	4.300	4.300				451.500
921	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu Rộc Thẫm	TT Vũ Thư	Vũ Thư	15.000	15.000				1.575.000
922	Quy hoạch dân cư khu Khoái	ODT	Tổ 4	An Bài	Quỳnh Phụ	14.000	14.000				1.470.000
923	Quy hoạch dân cư (xen kẹt)	ODT	Các Tổ	An Bài	Quỳnh Phụ	12.000				12.000	1.260.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
924	Quy hoạch dân cư khu Dược Mạ cửa nhà ông Khuê tổ 2	ODT	Tổ 2	An Bài	Quỳnh Phụ	600	600				63.000
925	Quy hoạch dân cư khu Dược mạ cửa nhà bà Thâu tổ 2	ODT	Tổ 2	An Bài	Quỳnh Phụ	1.200	1.200				126.000
926	Quy hoạch dân cư khu Khoái, cửa nhà ông Kỹ	ODT		An Bài	Quỳnh Phụ	10.600	10.600				1.113.000
927	Quy hoạch dân cư phòng khám cũ bệnh viện	ODT	Tổ 5	An Bài	Quỳnh Phụ	1.100				1.100	115.500
928	Quy hoạch dân cư cạnh xí nghiệp may Việt Long	ODT		An Bài	Quỳnh Phụ	5.500	5.500				577.500
929	Quy hoạch dân cư tổ 1	ODT	tổ 1	Quỳnh côi	Quỳnh Phụ	12.500	8.000			4.500	1.312.500
930	Quy hoạch dân cư (Đất điểm CCT Quỳnh Côi; đất CT ông Ngọc , khu 3)	ODT	Các Tổ	Quỳnh côi	Quỳnh Phụ	3.000				3.000	315.000
931	Quy hoạch khu dân cư Đồng Bến	ODT	Các Thôn	Quỳnh Côi, Quỳnh Hồng, Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	223.500	196.300		200	27.000	23.467.500
932	Quy hoạch khu dân cư (đối ứng dự án xây dựng trung tâm văn hóa thể thao huyện Thái Thụy)	ODT	Khu 6	TT Diêm Điền	Thái Thụy	21.000				21.000	2.205.000
933	Khu dân cư cánh đồng Nguyễn Đức Cảnh	ODT	Khu 2,3	TT Diêm Điền	Thái Thụy	76.400	71.600			4.800	8.022.000
934	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu 8	TT Diêm Điền	Thái Thụy	1.900				1.900	199.500
935	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu 2	TT Diêm Điền	Thái Thụy	400				400	42.000
936	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu 8	TT Diêm Điền	Thái Thụy	700				700	73.500
937	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu 2	TT Diêm Điền	Thái Thụy	100				100	10.500
938	QH nhà ở thương mại hai bên sông Gú	ODT		TT Diêm Điền	Thái Thụy	48.000	48.000				5.040.000
939	QH đất ở đô thị	ODT	Khu 7	TT Diêm Điền	Thái Thụy	200				200	21.000
940	QH đất ở đô thị	ODT	Khu 6	TT Diêm Điền	Thái Thụy	100				100	10.500
941	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Quang Trung	TT Thanh Nê	Kiến Xương	15.000	15.000				1.575.000
942	Quy hoạch dân cư (trụ sở UBND huyện cũ sau CC thuế)	ODT	Quang Trung	TT Thanh Nê	Kiến Xương	3.000				3.000	315.000
943	Quy hoạch khu dân cư (Viện Kiểm Sát)	ODT	Công Hòa	TT Thanh Nê	Kiến Xương	2.000				2.000	210.000
944	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu Hưng Long	TT Thanh Nê	Kiến Xương	600				600	63.000
945	Quy hoạch khu dân cư (Sân thể thao)	ODT	Khu Cộng Hòa	TT Thanh Nê	Kiến Xương	6.000				6.000	630.000
946	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tiền Tuyến	TT Thanh Nê	Kiến Xương	15.700			15.700		1.648.500
947	QH đất ở khu đô thị Quang Trung	ODT	Quang Trung	TT Thanh Nê	Kiến Xương	50.000	50.000				5.250.000
948	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Giang Đông, Chấn Đông	TT Thanh Nê	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
949	Chuyển mục đích đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở	ODT		TT Thanh Nê	Kiến Xương	5.000				5.000	525.000
950	QH đất ở khu dân cư mới Hưng Long	ODT	Khu Hưng Long	TT Thanh Nê	Kiến Xương	21.000	21.000				2.205.000
951	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tiền Tuyến	TT Thanh Nê	Kiến Xương	15.700	15.700				1.648.500
952	Quy hoạch khu Đô thị Hưng Nhân	ODT	Đặng Xá	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	98.000	90.000			8.000	10.290.000
953	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Lái, Thạch, Mễ	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	35.000	34.000			1.000	3.675.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
954	Quy hoạch khu dân cư Duyên Phúc Nhân Cầu 3 (giai đoạn 2)	ODT	Duyên Phúc Nhân Cầu	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	29.000	28.000			1.000	3.045.000
955	Quy hoạch khu dân cư Nhân Cầu 1 (giai đoạn 2)	ODT	Nhân Cầu 1	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	15.200	15.000			200	1.596.000
956	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Nhân Cầu, Đăn Chàng 2, Duyên Phúc	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	19.000	18.000			1.000	1.995.000
957	Quy hoạch dân cư (phân khu số 1 đường Long Hưng)	ODT	TT. Hưng Hà	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	308.000	270.000			38.000	32.340.000
958	Quy hoạch dân cư (phân khu số 5 đường Long Hưng)	ODT	TT. Hưng Nhân	Hưng Nhân	Hưng Hà	206.000	170.000			36.000	21.630.000
959	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư Phúc Lộc giai đoạn 2	ODT	TT. Hưng Hà	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	77.000	60.000			17.000	8.085.000
960	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 4	Thị trấn	Đông Hưng	637				637	66.885
961	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 7		Đông Hưng	1.391				1.391	146.055
962	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 7		Đông Hưng	1.248				1.248	131.040
963	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 8		Đông Hưng	147	147				15.435
964	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 10		Đông Hưng	477				477	50.085
965	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 7	Thị trấn	Đông Hưng	6.347				6.347	666.435
966	Chuyển mục đích sang đất ở	ODT	Tổ 2		Đông Hưng	157				157	16.485
967	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu 3	TT. Tiền Hải	Tiền Hải	20.000	20.000				2.100.000
968	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu 1	TT. Tiền Hải	Tiền Hải	4.100				4.100	430.500
969	Quy hoạch đất ở trong Khu đô thị Kiến Giang (trong đó phần diện tích đất ở trên địa bàn Vũ Chính, Vũ Phúc là 27,6 ha)	ODT		Trần Lãm, Quang Trung, Vũ Chính, Vũ Phúc, Kỳ Bá	Thành phố	396.900	146.100			250.800	41.674.500
970	Khu đô thị phía Đông đường Hoàng Văn Thái	ODT		Trần Lãm	Thành phố	139.400	82.500			56.900	14.637.000
971	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu đất nông nghiệp phía Nam đường Trần Lãm (Gò Tống)	Trần Lãm	Thành phố	50.000	36.600			13.400	5.250.000
972	Quy hoạch khu dân cư sau Công ty bia ong (cũ)	ODT	Bàng lạng	Trần Lãm	Thành phố	60.000	22.000			38.000	6.300.000
973	Quy hoạch đất ở mới	ODT		Trần Lãm	Thành phố	27.400	15.600			11.800	2.877.000
974	Quy hoạch đất ở mới	ODT	Phố Nguyễn Văn Năng	Trần Lãm	Thành phố	19.400				19.400	2.037.000
975	Quy hoạch khu dân cư tại nhà máy bia ong cũ	ODT		Trần Lãm	Thành phố	12.000				12.000	1.260.000
976	Quy hoạch đất ở mới	ODT		Trần Lãm	Thành phố	2.600				2.600	273.000
977	Đất xen kẹt giáp cụm Công nghiệp Trần Lãm	ODT		Trần Lãm	Thành phố	3.000				3.000	315.000
978	Quy hoạch Khu dân cư tại Sân vận động	ODT	Tổ 24	Trần Lãm	Thành phố	1.500				1.500	157.500
979	Quy hoạch khu dân cư chợ Lạc Đạo	ODT		Trần Lãm	Thành phố	1.300				1.300	136.500
980	Đất ở trong khu đô thị Hoàng Diệu	ODT		Hoàng Diệu	Thành phố	128.000	90.000			38.000	13.440.000
981	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 36	Hoàng Diệu	Thành phố	53.900	28.000			25.900	5.659.500

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	*(12)*
982	Quy hoạch khu dân cư (khu đất nông nghiệp thuộc quy hoạch phía tây đường Long Hưng (NO 16 17 18, Tổng diện tích 16,3 ha))	ODT		Hoàng Diệu	Thành phố	65.800				65.800	6.909.000
983	Quy hoạch dân cư xứ đồng Vạn Đê	ODT		Hoàng Diệu	Thành phố	40.600				40.600	4.263.000
984	Dự án đất ở kết hợp thương mại dịch vụ tổng hợp (Cty TNHH Đầu tư phát triển Đông A)	ODT		Hoàng Diệu	Thành phố	38.500	16.300			22.200	4.042.500
985	Quy hoạch khu dân cư	ODT		Hoàng Diệu	Thành phố	30.000	30.000				3.150.000
986	Quy hoạch điểm dân cư tổ 30	ODT		Hoàng Diệu	Thành phố	30.000				30.000	3.150.000
987	Quy hoạch đất ở trong khu quy hoạch phân khu phía Tây đường Long Hưng (N0 19 + NO17)	ODT		Hoàng Diệu	Thành phố	27.800	27.800				2.919.000
988	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Giáp khu Vạn Đê	Hoàng Diệu	Thành phố	20.000	20.000				2.100.000
989	Quy hoạch khu dân cư đối diện khu liên hiệp thể thao	ODT		Hoàng Diệu	Thành phố	20.000				20.000	2.100.000
990	Quy hoạch dân cư nút giao đường Võ Nguyên Giáp với đường quy hoạch số 7	ODT	Tổ 38	Hoàng Diệu	Thành phố	14.100	14.100				1.480.500
991	Quy hoạch điểm dân cư tổ 22	ODT		Hoàng Diệu	Thành phố	6.000				6.000	630.000
992	Quy hoạch khu dân cư giáp trường dạy nghề	ODT		Hoàng Diệu	Thành phố	1.300				1.300	136.500
993	Quy hoạch dân cư khu đất công ty CP xây lắp I	ODT		Lê Hồng Phong	Thành phố	2.500				2.500	262.500
III	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**				**566.942**	**443.742**		**500**	**122.700**	**59.528.910**
994	Quy hoạch trụ sở Uỷ ban nhân dân xã	TSC	Chiến Thắng	Bách Thuận	Vũ Thư	9.700	9.700				1.018.500
995	Chi cục thuế huyện Vũ Thư	TSC	Huyền Sỹ	Minh Quang	Vũ Thư	4.000	4.000				420.000
996	Chi cục dự trữ Nhà nước	TSC	La Uyên	Minh Quang	Vũ Thư	9.200				9.200	966.000
997	Mở rộng trụ sở Uỷ ban nhân dân (nhà 1 cửa)	TSC	Nghĩa Khê	Tam Quang	Vũ Thư	800	800				84.000
998	Mở rộng trụ sở Uỷ ban nhân dân xã	TSC	Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	2.400				2.400	252.000
999	Mở rộng trụ sở Uỷ ban nhân dân xã	TSC	Cộng Đồng	Vũ Vân	Vũ Thư	1.000				1.000	105.000
1000	Quy hoạch trụ sở Uỷ ban nhân dân xã	TSC	Hợp Long	Việt Thuận	Vũ Thư	300	300				31.500
1001	Xây dựng trụ sở UBND xã	TSC	Hương Hòa	An Vinh	Quỳnh Phụ	6.000	6.000				630.000
1002	Quy hoạch trụ sở UBND xã An Tràng	TSC	Thôn Trung	An Tràng	Quỳnh Phụ	8.400	8.400				882.000
1003	Mở rộng trụ sở UBND xã An Mỹ	TSC	Tô Đê	An Mỹ	Quỳnh Phụ	100				100	10.500
1004	Quy hoạch trụ sở UBND Xã Quỳnh Châu	TSC	Hoàng Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	2.500	2.500				262.500
1005	Quy hoạch kho bạc huyện Quỳnh Phụ	TSC	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	5.600	4.500			1.100	588.000
1006	Quy hoạch trung tâm hội nghị và tung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Quỳnh Phụ	TSC	Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	77.700	60.500			17.200	8.158.500
1007	Quy hoạch bảo hiểm xã hội huyện Quỳnh Phụ	TSC	Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	3.700	3.300			400	388.500
1008	Quy hoạch viện kiểm sát nhân	TSC	Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	2.800	2.600			200	294.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1009	Quy hoạch trụ sở cơ quan hành chính huyện Quỳnh Phụ	TSC	Đoàn Xá, Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	35.000				35.000	3.675.000
1010	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	10.000	10.000				1.050.000
1011	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC	Bái Trang	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	2.700	2.700				283.500
1012	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	Nguyên Xá	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	5.600	1.500			4.100	588.000
1013	Quy hoạch trụ sở toàn án khu vực 3 huyện	TSC	Tài Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	5.000	5.000				525.000
1014	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	4.000	3.400			600	420.000
1015	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC	Mai Diêm	Thụy Hà	Thái Thụy	4.000	4.000				420.000
1016	Khu công sở	TSC	Đồng Miễu, Bao Hàm	Thụy Hà	Thái Thụy	23.000	23.000				2.415.000
1017	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	5.342	5.342				560.910
1018	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	Đoài	Thụy Trình	Thái Thụy	5.100	5.100				535.500
1019	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC		Thụy Lương	Thái Thụy	6.400	6.400				672.000
1020	Quy hoạch đất trụ sở UBND xã + nhà văn hóa	TSC	Hòa Đồng	Thụy Việt	Thái Thụy	3.100				3.100	325.500
1021	Quy hoạch đất trụ sở UBND xã + nhà văn hóa	TSC		Thái Hồng	Thái Thụy	5.500	5.000			500	577.500
1022	Quy hoạch đất trụ sở UBND xã + nhà văn hóa	TSC	Tây Chùa, Phất Lộc Tây	Thái Giang	Thái Thụy	9.000	9.000				945.000
1023	Quy hoạch đất trụ sở UBND xã	TSC		Thái Hòa	Thái Thụy	6.000	6.000				630.000
1024	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa xã	TSC	Bắc Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	5.000	1.000			4.000	525.000
1025	Quy hoạch mở rộng trụ sở UBND xã	TSC		Thái Thuần	Thái Thụy	5.000				5.000	525.000
1026	Trụ sở UBND xã	TSC	Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	5.000				5.000	525.000
1027	Trụ sở HĐND & UBND	TSC	Bình Trật Nam	An Bình	Kiến Xương	10.000	9.000			1.000	1.050.000
1028	Quy hoạch trụ sở UBND	TSC	Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	5.700				5.700	598.500
1029	Quy hoạch nhà văn hóa xã	TSC	Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	3.000	2.000			1.000	315.000
1030	Quy hoạch mở rộng kho dự trữ Đồng Tu	TSC	TT. Hưng Hà	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	10.000	10.000				1.050.000
1031	Quy hoạch trụ sở UBND	TSC	Phúc Khánh	Phúc Khánh	Hưng Hà	7.000	7.000				735.000
1032	Trung tâm UBNG và khuôn viên cây xanh	TSC	Trung	Đông Sơn	Đông Hưng	10.000	10.000				1.050.000
1033	Quy hoạch trụ sở tòa án huyện	TSC	Tổ 8	Thị trấn	Đông Hưng	500			500		52.500
1034	Mở rộng trụ sở UBND thị trấn	TSC	Tổ 8	Thị trấn	Đông Hưng	2.400	2.400				252.000
1035	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	Cổ Dũng 1	Đông La	Đông Hưng	3.000	3.000				315.000
1036	Kho dự trữ nhà nước	TSC	Hồng Phong	Tây An	Tiền Hải	40.100	40.100				4.210.500
1037	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC	Quân Bác Đoài	Vân Trường	Tiền Hải	8.000				8.000	840.000
1038	Quy hoạch trụ sở tòa án nhân dân huyện	TSC	Khu 1	Thị trấn	Tiền Hải	5.500	5.500				577.500
1039	Khu hành chính của tỉnh	TSC		Hoàng Diệu	Thành phố	135.200	135.200				14.196.000
1040	Trung tâm hội nghị tỉnh	TSC		Hoàng Diệu	Thành phố	11.400				11.400	1.197.000
1041	Đất cơ quan hành chính trong Khu đô thị Kiến Giang	TSC		Trần Lãm, Quang Trung, Vũ Chính, Vũ Phúc, Kỳ Bá	Thành phố	12.600	12.600				1.323.000
1042	Trung tâm hội nghị, chính trị Thành phố	TSC		Trần Hưng Đạo	Thành phố	5.000				5.000	525.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1043	Quy hoạch trụ sở UBND Tân Bình	TSC		Tân Bình	Thành phố	6.300	6.300				661.500
1044	Mở rộng Trụ sở UBND Đông Hòa	TSC		Đông Hòa	Thành phố	1.700				1.700	178.500
1045	Trụ sở liên cơ quan tỉnh	TSC		Hoàng Diệu	Thành phố	10.600	10.600				1.113.000
IV	**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**	**DTS**				**75.900**	**55.000**			**20.900**	**7.969.500**
1046	Xây dựng thiết chế của Công đoàn tỉnh Thái Bình	DTS	Tân Minh	Song An	Vũ Thư	30.000	30.000				3.150.000
1047	Ngân hàng chính sách hội huyện	DTS	Tổ 9	Thị trấn	Đông Hưng	900				900	94.500
1048	Trạm khí tượng thủy văn	DTS	Cồn Vành	Nam Phú	Tiền Hải	20.000				20.000	2.100.000
1049	Trụ sở Bảo hiểm hội tỉnh	DTS		Hoàng Diệu	Thành phố	5.000	5.000				525.000
1050	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	DTS		Hoàng Diệu	Thành phố	10.000	10.000				1.050.000
1051	Trung tâm xúc tiến Du lịch thuộc Sở VHTT và Du lịch	DTS		Hoàng Diệu	Thành phố	10.000	10.000				1.050.000
V	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**	**DVH**				**201.750**	**141.650**			**60.100**	**21.183.750**
1052	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Vô Thái	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	900	200			700	94.500
1053	Quy hoạch đài tượng niệm và công viên cây xanh	DVH	Bùi Xá	Minh Lãng	Vũ Thư	7.800				7.800	819.000
1054	Quy hoạch nhà bảo tàng lưu giữ tác phẩm văn học nghệ thuật của nhà văn Minh Chuyên	DVH	Giáp khu dân cư Thọ Lộc	Minh Khai	Vũ Thư	1.700				1.700	178.500
1055	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	4.800				4.800	504.000
1056	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	An Lộc	Trung An	Vũ Thư	500				500	52.500
1057	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Bồn Thôn	Trung An	Vũ Thư	1.700	1.700				178.500
1058	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Nguyên Xá 5	An Hiệp	Quỳnh Phụ	1.400	1.400				147.000
1059	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Đông Hồng	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	1.800	1.500			300	189.000
1060	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Hưng Hạo	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	15.000				15.000	1.575.000
1061	Hệ thống quảng trường, đài tưởng niệm, khuôn viên vườn hoa đô thị	DVH	Khu 3	TT Diêm Điền	Thái Thụy	4.000				4.000	420.000
1062	Tu bổ, tôn tạo khu lưu niệm 21 10	DVH	An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	15.900	15.900				1.669.500
1063	Đài tưởng niệm Liệt sỹ huyện Thái Thụy	DVH	Bao Hàm	Thụy Hà	Thái Thụy	12.000	12.000				1.260.000
1064	QH Trung tâm VHTT huyện Thái Thụy	DVH	Đồng Miễu Bao Hàm	Thụy Hà	Thái Thụy	20.250	20.250				2.126.250
1065	Đài tưởng niệm	DVH	Nam Duyên	Thái Đô	Thái Thụy	3.500	3.500				367.500
1066	Nhà bia tưởng niệm Thái Hà	DVH	Đồng Nam Cường	Thái Hà	Thái Thụy	700				700	73.500
1067	Đài tưởng niệm thôn Nguyên Kinh I	DVH	Nguyên Kinh I	Minh Hưng	Kiến Xương	1.500	1.500				157.500
1068	Đền thờ liệt sỹ, khu tâm linh	DVH	Khu Quang Trung	TT Thanh Nê	Kiến Xương	12.800				12.800	1.344.000
1069	Đài tưởng niệm	DVH	Mộ Đạo 1	Vũ Bình	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000
1070	Quy hoạch cơ sở văn hóa Văn chỉ	DVH	Tây Phú	Thượng Hiền	Kiến Xương	1.000	1.000				105.000
1071	Đền thờ anh hùng liệt sỹ và nhà truyền thống xã	DVH	Trung tâm xã	Hồng Minh	Hưng Hà	4.500	4.500				472.500
1072	Quy hoạch trung tâm văn hóa huyện	DVH	Thọ Mai, Nhân Cầu	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	10.000	9.000			1.000	1.050.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1073	Quy hoạch đất văn hóa trong phân khu số 1, 2, 3, 4, 5 đường Long Hưng	DVH	TT. Hưng Nhân, TT Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương	TT. Hưng Nhân, TT Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương	Hưng Hà	20.000	20.000				2.100.000
1074	Nhà tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	DVH	Đông Khê (Tiếp giáp Trần Phú)	Nguyên Xá	Đông Hưng	11.000	10.200			800	1.155.000
1075	Tượng đài liệt sỹ	DVH	Liên Minh	Minh Tân	Đông Hưng	3.000	3.000				315.000
1076	Dự án đầu tư xây dựng Nhà văn hóa Lao động tỉnh	DVH		Hoàng Diệu	Thành phố	16.000	16.000				1.680.000
1077	Quy hoạch đài tưởng niệm nghĩa trang liệt sỹ	DVH		Đông Thọ	Thành phố	12.000	12.000				1.260.000
1078	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH		Tân Bình	Thành phố	3.000	3.000				315.000
1079	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH		Đông Mỹ	Thành phố	2.000	2.000				210.000
1080	Trung tâm văn hóa tỉnh	DVH		Hoàng Diệu	Thành phố	10.000				10.000	1.050.000
VI	**Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**	**DXH**				**67.400**	**32.500**			**34.900**	**7.077.000**
1081	Quy hoạch trại dưỡng lão	DXH	Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	5.000	2.500			2.500	525.000
1082	Quy hoạch trại dưỡng lão	DXH	Phú Lễ Thượng	Tự Tân	Vũ Thư	30.000	30.000				3.150.000
1083	Mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người có công	DXH	Đồng Châu	Đông Minh	Tiền Hải	2.400				2.400	252.000
1084	XD cơ sơ 2 TT Điều dưỡng người có công	DXH	Cồn Vành	Nam Phú	Tiền Hải	30.000				30.000	3.150.000
VII	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	**DYT**				**115.300**	**98.300**			**17.000**	**12.106.500**
1085	Trạm y tế Đồng Thanh	DYT	Thanh Hương 2	Đồng Thanh	Vũ Thư	1.800	1.800				189.000
1086	Mở rộng trạm y tế xã An Hiệp	DYT	Nguyên Xá 5	An Hiệp	Quỳnh Phụ	100				100	10.500
1087	Mở rộng trạm y tế xã Quỳnh Minh	DYT	Thượng Xá	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	600				600	63.000
1088	Mở rộng trạm y tế xã Quỳnh Thọ	DYT	Hưng Hạo	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	1.800	1.800				189.000
1089	Quy hoạch trạm y tế	DYT	Đoài	Thụy Trình	Thái Thụy	1.200	1.200				126.000
1090	Mở rộng bệnh viện đa khoa Thái Thụy	DYT	Khu 7	TT Diêm Điền	Thái Thụy	1.500	1.500				157.500
1091	Mở rộng trạm y tế	DYT	Văn Hàn Trung	Thái Hưng	Thái Thụy	1.000				1.000	105.000
1092	Quy hoạch trạm y tế	DYT	Nghĩa Hưng	Thái Tân	Thái Thụy	3.000				3.000	315.000
1093	Mở rộng bệnh viện đa khoa Thái Ninh	DYT		Thái Hưng	Thái Thụy	8.000	6.000			2.000	840.000
1094	Bệnh viện tư nhân	DYT	Lũng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thụy	23.200	23.200				2.436.000
1095	Quy hoạch trạm y tế	DYT	Trần Phú	Chi Lăng	Hưng Hà	1.800	1.800				189.000
1096	Quy hoạch mở rộng trạm y tế	DYT	An Nhân	Tân Tiến	Hưng Hà	1.000	1.000				105.000
1097	Quy hoạch xây dựng Trạm y tế xã	DYT	Trung tâm xã	Thái Phương	Hưng Hà	2.000	2.000				210.000
1098	Quy hoạch mở rộng Bệnh viện Lâm Hoa	DYT	Đồng Lạc	Minh Khai	Hưng Hà	30.000	25.000			5.000	3.150.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	*(2)*	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	*(12)*
1099	Quy hoạch đất y tế trong phân khu số 1, 2, 3, 4, 5 đường Long Hưng	DYT	TT. Hưng Nhân, TT Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương	TT. Hưng Nhân, TT Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương	Hưng Hà	20.000	15.000			5.000	2.100.000
1100	Bệnh viện đa khoa nam Tiền Hải	DYT		Nam Trung	Tiền Hải	8.000	8.000				840.000
1101	Trạm y tế	DYT	Bắc	Tây Giang	Tiền Hải	1.400	1.400				147.000
1102	Trạm y tế	DYT	Hải Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	3.200	3.200				336.000
1103	Quy hoạch trạm y tế phường	DYT		Lê Hồng Phong	Thành phố	300				300	31.500
1104	Trạm xử lý nước thải trung tâm y tế	DYT		Hoàng Diệu	Thành phố	500	500				52.500
1105	Đất y tế trong Khu đô thị Kiến Giang	DYT		Vũ Chính	Thành phố	3.200	3.200				336.000
1106	Trạm y tế Vũ Lạc	DYT		Vũ Lạc	Thành phố	1.700	1.700				178.500
VIII	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	**DGD**				**861.493**	**624.817**		**2.200**	**234.476**	**90.456.780**
1107	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Đồng Đại 3	Đồng Thanh	Vũ Thư	4.400				4.400	462.000
1108	Mở rộng trường tiểu học Hồng Phong 1	DGD	Tân Phong	Hồng Phong	Vũ Thư	3.500	3.500				367.500
1109	Quy hoạch trường THCS	DGD	La Uyên	Minh Quang	Vũ Thư	4.000				4.000	420.000
1110	Quy hoạch trường mầm non Khu B	DGD	La Uyên	Minh Quang	Vũ Thư	7.000	7.000				735.000
1111	Mở rộng trường THCS	DGD	Phúc Trung Bắc	Phúc Thành	Vũ Thư	2.000	2.000				210.000
1112	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Bắc Hưng	Phúc Thành	Vũ Thư	2.000	2.000				210.000
1113	Mở rộng trường mầm non	DGD	Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	900	900				94.500
1114	Mở rộng trường THCS	DGD	Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	1.000	1.000				105.000
1115	Mở rộng trường tiểu học, THCS (sân trường)	DGD	Nghĩa Khê	Tam Quang	Vũ Thư	1.700	1.700				178.500
1116	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Xóm 6 Nghĩa Khê	Tam Quang	Vũ Thư	5.900				5.900	619.500
1117	Mở rộng trường mầm non	DGD	Tăng Bồng	Tân Lập	Vũ Thư	2.300	2.300				241.500
1118	Quy hoạch trường THCS	DGD		Tân Phong	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000
1119	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Mỹ Lộc 1, Phú Chử	Việt Hùng	Vũ Thư	8.000				8.000	840.000
1120	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Mỹ lộc 1	Việt Hùng	Vũ Thư	1.000				1.000	105.000
1121	Mở rộng trường mầm non khu trung tâm	DGD	Hợp Long	Việt Thuận	Vũ Thư	2.000	2.000				210.000
1122	Mở rộng trường tiểu học khu trung tâm	DGD	Hợp Long	Việt Thuận	Vũ Thư	2.500	2.500				262.500
1123	Mở rộng trường mầm non	DGD	Nhân Bình	Vũ Vân	Vũ Thư	3.000	3.000				315.000
1124	Quy hoạch trường THCS	DGD	Quang Trung	Vũ Vân	Vũ Thư	1.800				1.800	189.000
1125	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Trũng Sách, Việt Tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	2.500	2.500				262.500
1126	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thanh Bản 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	2.500				2.500	262.500
1127	Quy hoạch trường tiểu học	DGD	Hương	Xuân Hòa	Vũ Thư	3.000	2.800			200	315.000
1128	Mở rộng trường mầm non	DGD	Đồng Bằng	An Lễ	Quỳnh Phụ	10.000	10.000				1.050.000
1129	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thôn Sải	An Quý	Quỳnh Phụ	15.000	15.000				1.575.000
1130	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Bến Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	500	500				52.500
1131	Mở rộng trường trung học cơ sở	DGD	Bến Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	600	600				63.000
1132	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	14.000	14.000				1.470.000
1133	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Bái Trang	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	6.500	6.500				682.500

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	*(12)*
1134	Quy hoạch trường mầm non Quỳnh Lương	DGD	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	5.100	4.800			300	535.500
1135	Mở rộng trường mầm non	DGD	Mỹ Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	1.500				1.500	157.500
1136	Quy hoạch trường THPT Nguyễn Huệ	DGD	Tài Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	7.000	7.000				735.000
1137	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Ngọc Tiến	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phụ	5.000				5.000	525.000
1138	Mở rộng trường mầm non khu B	DGD	Hải An	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	1.900				1.900	199.500
1139	Mở rộng trường mầm non	DGD	Hải An	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	3.500				3.500	367.500
1140	Mở rộng trường mầm non xã	DGD	Thượng Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	5.000	5.000				525.000
1141	Mở rộng trường mầm non	DGD	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	1.000	1.000				105.000
1142	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	2.700	2.700				283.500
1143	Mở rộng trường trung học cơ sở	DGD	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	4.200	4.200				441.000
1144	Trung tâm dạy nghề huyện Thái Thụy	DGD		TT Diêm Điền	Thái Thụy	17.000				17.000	1.785.000
1145	Mở rộng sân thể thao của trường	DGD	Đoài	Thụy Trình	Thái Thụy	4.400	4.400				462.000
1146	Trường mầm non tập trung	DGD	Trà Hồi	Thụy Bình	Thái Thụy	6.993	317			6.676	734.265
1147	Quy hoạch trường THCS	DGD	A Riềng An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	8.100	8.100				850.500
1148	Quy hoạch trường mầm non khu 2	DGD	Cuối An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	2.800	2.800				294.000
1149	Mở rộng trường mầm non TT	DGD	Khu 2	TT Diêm Điền	Thái Thụy	2.600				2.600	273.000
1150	Mở rộng trường tiểu học, THCS	DGD	Đông Ninh	Thụy Trường	Thái Thụy	1.400	1.400				147.000
1151	Trường trung học cơ sở	DGD	Hồ Đội 2	Thụy Lương	Thái Thụy	6.500	6.500				682.500
1152	Mở rộng trường, tiểu học, THCS	DGD		Thụy Hồng	Thái Thụy	5.000	5.000				525.000
1153	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Lai Triều	Thụy Dương	Thái Thụy	4.000	4.000				420.000
1154	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Nhạo Sơn	Thụy Sơn	Thái Thụy	2.600				2.600	273.000
1155	Quy hoạch trường Tiểu học và THCS	DGD	Đồng khoa học - Hòa Đồng	Thụy Việt	Thái Thụy	13.000	13.000				1.365.000
1156	QH trường THCS Thụy Hưng	DGD		Thụy Hưng	Thái Thụy	25.000	25.000				2.625.000
1157	Mở rộng trường mầm non	DGD	Tân An	Thụy Tân	Thái Thụy	2.000				2.000	210.000
1158	Mở rộng trường mầm non	DGD	Kha Lý	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	1.500	1.500				157.500
1159	Trường mầm non	DGD	Tuân Nghĩa	Thái Thành	Thái Thụy	3.600	3.600				378.000
1160	Trường mầm non	DGD	Chi Thiện	Mỹ Lộc	Thái Thụy	3.900				3.900	409.500
1161	Trường THCS	DGD	Cao Mỹ Cổ Lũng	Mỹ Lộc	Thái Thụy	6.700				6.700	703.500
1162	Trường mầm non	DGD	Lễ Thần Nam	Thái An	Thái Thụy	2.400	2.400				252.000
1163	Trường mầm non tập trung	DGD	Nam Duyên	Thái Đô	Thái Thụy	6.900				6.900	724.500
1164	QH MR trường mầm non	DGD	Nha	Thái Giang	Thái Thụy	6.000	1.300			4.700	630.000
1165	Trường mầm non tập trung	DGD	Nam Cường	Thái Hà	Thái Thụy	2.600				2.600	273.000
1166	Mở rộng trường THCS	DGD	Nam Cường	Thái Hà	Thái Thụy	1.800	1.800				189.000
1167	Trường mầm non trung tâm	DGD	Văn Hàn Trung	Thái Hưng	Thái Thụy	6.800	6.000			800	714.000
1168	Trường mầm non	DGD	Thanh Lương	Thái Nguyên	Thái Thụy	4.200				4.200	441.000
1169	Trường mầm non	DGD	Nha Xuyên	Thái Phúc	Thái Thụy	2.800	2.800				294.000
1170	Trường mầm non	DGD		Thái Thịnh	Thái Thụy	4.500	4.500				472.500
1171	Trường mầm non	DGD	Đồng Kinh	Thái Thuần	Thái Thụy	4.100	4.000			100	430.500
1172	QH trường mầm non tập trung	DGD	Các Đông	Thái Thượng	Thái Thụy	5.000	5.000				525.000
1173	Mở rộng trường THPT Nguyễn Du	DGD	Khu Cộng Hòa	TT Thanh Nê	Kiến Xương	1.500				1.500	157.500
1174	Mở rộng trường tiểu học TT Thanh Nê	DGD	Khu Cộng Hòa	TT Thanh Nê	Kiến Xương	1.500				1.500	157.500
1175	Mở rộng trường THCS Lê Quý Đôn	DGD	K.Quang Trung	TT Thanh Nê	Kiến Xương	5.000	5.000				525.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1176	QH mới Tiểu học	DGD	Việt Hưng	Hòa Bình	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
1177	QH trường trường THCS	DGD		Quang Bình	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000
1178	QH trường THCS	DGD	Đắc Chúng Trung	Quốc Tuấn	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
1179	Mở rộng trường Mầm non	DGD		Vũ Bình	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
1180	Mở rộng trường mầm non	DGD	Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	2.000				2.000	210.000
1181	QH trường Tiểu học	DGD	Thôn 5	Vũ Quý	Kiến Xương	4.000				4.000	420.000
1182	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Giáo Nghĩa	Bình Minh	Kiến Xương	4.000				4.000	420.000
1183	QH Trường trường THCS	DGD	Hương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	11.000	7.000			4.000	1.155.000
1184	Mở rộng trường mầm non	DGD	Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000
1185	QH Mầm non	DGD	Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	4.500	4.500				472.500
1186	QH Mầm non	DGD	Đắc Chúng Trung	Quốc Tuấn	Kiến Xương	2.800	1.400			1.400	294.000
1187	QH Mầm non	DGD	Thôn 4	Vũ Thắng	Kiến Xương	4.300				4.300	451.500
1188	Mở rộng trường mầm non	DGD	Đại Du	Vũ Sơn	Kiến Xương	500	500			-	52.500
1189	Mở rộng trường THCS thôn 5B	DGD	5B	Vũ Trung	Kiến Xương	2.000				2.000	210.000
1190	QH trường trường Mầm Non	DGD		Quang Minh	Kiến Xương	3.000				3.000	315.000
1191	QH trường trường Mầm Non Khu đô thị Quang Trung	DGD	Quang Trung	TT Thanh Nê	Kiến Xương	2.600	2.600				273.000
1192	QH xây dựng trang trại giáo dục thực nghiệm Hồng Nhung	DGD		Vũ Sơn	Kiến Xương	25.000	25.000				2.625.000
1193	Trường học tại khu dân cư mới Hưng Long	DGD	Khu Hưng Long	TT Thanh Nê	Kiến Xương	2.400	2.400				252.000
1194	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	DGD	Đông Đô Kỳ	Đông Đô	Hưng Hà	800	800				84.000
1195	Quy hoạch mở rộng trường Trung Học	DGD	Truy Đình	Văn Cẩm	Hưng Hà	5.600	5.600				588.000
1196	Quy hoạch mở rộng trường Tiểu Học	DGD	Truy Đình	Văn Cẩm	Hưng Hà	5.200	5.200				546.000
1197	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	DGD	Hà Xá 1	Tân Lễ	Hưng Hà	5.000	-			5.000	525.000
1198	Quy hoạch mở rộng trường Trung Học	DGD	Hồng Minh	Hồng Minh	Hưng Hà	10.000	9.000			1.000	1.050.000
1199	Quy hoạch mở rộng trường Tiểu Học Lý Nam Đế	DGD	Hồng Minh	Hồng Minh	Hưng Hà	10.000	9.000			1.000	1.050.000
1200	Quy hoạch mở rộng trường THPT	DGD	Nhân Phú	Hùng Dũng	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000
1201	Quy hoạch trường mầm non trung tâm	DGD	Hùng Dũng	Hùng Dũng	Hưng Hà	6.700	6.000			700	703.500
1202	QH mở rộng Trường THPT Hưng Nhân	DGD	TT. Hưng Nhân	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	12.000	10.000			2.000	1.260.000
1203	Quy hoạch trường THCS xã	DGD	Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hưng Hà	3.000	2.900			100	315.000
1204	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Đồng Thái	Cộng Hòa	Hưng Hà	1.000	1.000				105.000
1205	Quy hoạch trường mầm non	DGD	An Mai, An Đình	Thống Nhất	Hưng Hà	8.000	4.000			4.000	840.000
1206	Quy hoạch trường mầm non trung tâm	DGD	An Nhân	Tân Tiến	Hưng Hà	4.500	-			4.500	472.500
1207	Quy hoạch trường mầm non xã	DGD	Chiềng, Phú Ốc	Thái Hưng	Hưng Hà	8.000	7.000			1.000	840.000
1208	Quy hoạch trường THCS xã	DGD	Trung tâm xã	Thái Phương	Hưng Hà	18.000	16.000			2.000	1.890.000
1209	Quy hoạch trường Tiểu học xã	DGD	Trung tâm xã	Thái Phương	Hưng Hà	12.000	6.000			6.000	1.260.000
1210	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	DGD	Trung tâm xã	Thái Phương	Hưng Hà	10.000	8.000			2.000	1.050.000
1211	Quy hoạch trường mở rộng THCS xã	DGD	Đoan Hùng	Đoan Hùng	Hưng Hà	6.700	6.700				703.500
1212	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Đoan Hùng	Đoan Hùng	Hưng Hà	5.000	4.000			1.000	525.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1213	Quy hoạch đất giáo dục trong phân khu số 1, 2, 3, 4, 5 đường Long Hưng	DGD	TT. Hưng Nhân, TT Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương	TT. Hưng Nhân, TT Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương	Hưng Hà	40.000	35.000			5.000	4.200.000
1214	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Tổ 6	Thị trấn	Đông Hưng	1.400				1.400	147.000
1215	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thuần Túy	Đông La	Đông Hưng	2.500	2.500				262.500
1216	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Nam Tiến	Đông Giang	Đông Hưng	1.200	1.200				126.000
1217	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Hậu	Mê Linh	Đông Hưng	4.100	4.100				430.500
1218	Mở rộng trường THPT	DGD	Hữu	Mê Linh	Đông Hưng	4.100	4.100				430.500
1219	Mở rộng trường Mầm non Liên Cơ	DGD	Tổ 9	Thị trấn	Đông Hưng	600				600	63.000
1220	Mở rộng trường tiểu học, mầm non	DGD		Đông Động	Đông Hưng	4.500	4.500				472.500
1221	Quy hoạch trường mầm non	DGD		Phú Lương	Đông Hưng	7.000	6.400			600	735.000
1222	Xây dựng trường Tiểu học	DGD	Đồng Châu	Minh Châu	Tiền Hải	9.800	6.600		800	2.400	1.029.000
1223	Xây dựng trường mầm non trung tâm	DGD	Trung Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	1.000				1.000	105.000
1224	Mở rộng trường mầm non	DGD	Rạng Đông	Vân Trường	Tiền Hải	2.000	2.000				210.000
1225	Quy hoạch Trường mầm non	DGD	Mỹ Đức	Đông Xuyên	Tiền Hải	4.700	4.700				493.500
1226	Xây dựng trường mầm non liên cơ	DGD		TT. Tiền Hải	Tiền Hải	8.000	8.000				840.000
1227	Trường THCS+Trường tiểu học	DGD	Hải Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	2.600				2.600	273.000
1228	Xây dựng trường mầm non	DGD	Tam Bảo	Nam Hồng	Tiền Hải	9.500				9.500	997.500
1229	Xây dựng trường mầm non	DGD	Năng Tĩnh	Nam Chính	Tiền Hải	6.000	6.000				630.000
1230	Trường THCS+Trường tiểu học	DGD	Nguyệt Lũ	Tây Tiến	Tiền Hải	13.800	7.500			6.300	1.449.000
1231	Quy hoạch Trường THCS Đông Thọ	DGD		Đông Thọ	Thành phố	5.000	5.000				525.000
1232	Mở rộng trường THCS Đông Mỹ	DGD	Gia Lễ	Đông Mỹ	Thành phố	2.000	2.000				210.000
1233	Mở rộng trường Mầm non trung tâm Đông Mỹ	DGD	Gia Lễ	Đông Mỹ	Thành phố	2.000				2.000	210.000
1234	Mở rộng Trường Tiểu học Đông Mỹ	DGD		Đông Mỹ	Thành phố	3.000	3.000				315.000
1235	Quy hoạch Trường mầm non trong khu đất ở thương mại	DGD		Đông Mỹ	Thành phố	2.300	2.300				241.500
1236	Mở rộng trường THCS Đông Hòa	DGD		Đông Hòa	Thành phố	2.000				2.000	210.000
1237	Xây dựng cơ sở 2 trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình	DGD		Đông Hòa	Thành phố	25.000	25.000				2.625.000
1238	Quy hoạch đất giáo dục (khu ĐT Hoàng Diệu)	DGD		Hoàng Diệu	Thành phố	7.300	7.300				766.500
1239	Mở rộng Trường Tiểu học khu B	DGD		Hoàng Diệu	Thành phố	5.000	5.000				525.000
1240	Quy hoạch trường THCS Phú Xuân	DGD		Phú Xuân	Thành phố	11.800	11.800				1.239.000
1241	Mở rộng trường tiểu học Phú Xuân.	DGD		Phú Xuân	Thành phố	6.000	6.000				630.000
1242	Quy hoạch trường mầm non Phú Xuân (thôn Thắng Cựu)	DGD	Thắng Cựu	Phú Xuân	Thành phố	7.000		0	1.400	5.600	735.015
1243	Mở rộng trường Mầm non (tại thôn Đại Lai)	DGD	Đại Lai	Phú Xuân	Thành phố	1.700				1.700	178.500
1244	Mở rộng trường Tiểu học Tân Bình	DGD		Tân Bình	Thành phố	3.300	3.300				346.500

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1245	Quy hoạch trường Mầm non Tân Bình (thôn Dinh)	DGD	Dinh	Tân Bình	Thành phố	5.000				5.000	525.000
1246	Quy hoạch trường mầm non (Khu ĐT phía Nam T Phố)	DGD		Trần Lãm	Thành phố	4.000	4.000				420.000
1247	Trường THCS Trần Phú	DGD		Đề Thám	Thành phố	4.000				4.000	420.000
1248	Mở rộng trường Tiểu học Kim Đồng	DGD		Đề Thám	Thành phố	1.500				1.500	157.500
1249	Mở rộng trường tiểu học Lý Tự Trọng	DGD	tổ 33	Bồ Xuyên	Thành phố	900				900	94.500
1250	Trường học trong khu đô thị Kiến Giang	DGD		Trần Lãm, Quang Trung, Vũ Chính, Vũ Phúc	Thành phố	46.100	37.600			8.500	4.840.500
1251	Quy hoạch trường Tiểu học phường Trần Hưng Đạo (Khu phố 4 Khu đô thị Trần Hưng Đạo)	DGD		Trần Hưng Đạo	Thành phố	12.300				12.300	1.291.500
1252	Mở rộng trường THCS Vũ Chính	DGD		Vũ Chính	Thành phố	900	900				94.500
1253	Quy hoạch trường mẫu giáo (Khu ĐT phía Nam TPhố)	DGD		Vũ Chính	Thành phố	1.900				1.900	199.500
1254	Quy hoạch trường THCS (Khu ĐT phía Nam TPhố)	DGD		Vũ Chính	Thành phố	4.700	4.700				493.500
1255	Quy hoạch trường tiểu học (Khu ĐT phía Nam TPhố)	DGD		Vũ Chính	Thành phố	3.800	3.800				399.000
1256	Quy hoạch trường Tiểu học khu B (thôn Tam Lạc)	DGD	Tam Lạc	Vũ Lạc	Thành phố	5.000	5.000				525.000
1257	Quy hoạch trường mầm non khu B (thôn Tam Lạc)	DGD	Tam Lạc	Vũ Lạc	Thành phố	5.000	5.000				525.000
1258	Mở rộng trường mầm non trung tâm	DGD	Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành phố	2.000	2.000				210.000
1259	Đất giáo dục trong khu dân cư mới Vũ Phúc	DGD		Vũ Phúc	Thành phố	4.300	3.400			900	451.500
1260	Trường mầm non khu B	DGD		Kỳ Bá	Thành phố	1.600	1.600				168.000
IX	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**	**DTT**				**1.031.838**	**854.637**			**177.201**	**108.342.990**
1261	Quy hoạch sân thể thao	DTT	10 thôn	Duy Nhất	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000
1262	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Điện	Đồng Thanh	Vũ Thư	1.000	1.000				105.000
1263	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cửa trạm y tế Thanh Hương 2	Đồng Thanh	Vũ Thư	12.000	12.000				1.260.000
1264	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Giáp đường trục Thống Nhất	Hòa Bình	Vũ Thư	2.000				2.000	210.000
1265	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Giáp KDC Ngũ Lão	Hòa Bình	Vũ Thư	2.400				2.400	252.000
1266	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lộc Quý	Hòa Bình	Vũ Thư	1.700				1.700	178.500
1267	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quyết Thắng	Hòa Bình	Vũ Thư	2.000				2.000	210.000
1268	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung Hồng	Hòa Bình	Vũ Thư	2.000				2.000	210.000
1269	Quy hoạch sân thể thao 3 thôn	DTT	Thượng Hộ Bắc, Nam Trung	Hồng Lý	Vũ Thư	5.000				5.000	525.000
1270	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã	DTT	Hội Kê	Hồng Lý	Vũ Thư	10.000				10.000	1.050.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1271	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lại Xá	Minh Lãng	Vũ Thư	3.000	3.000				315.000
1272	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thanh Nội	Minh Lãng	Vũ Thư	1.700	1.700				178.500
1273	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bùi Xá	Minh Lãng	Vũ Thư	2.000	2.000				210.000
1274	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Bùi Xá	Minh Lãng	Vũ Thư	12.000	12.000				1.260.000
1275	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thanh Trai	Minh Lãng	Vũ Thư	2.600				2.600	273.000
1276	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Súy Hăng	Minh Lãng	Vũ Thư	2.100	2.100				220.500
1277	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đồng Đức	Phúc Thành	Vũ Thư	1.867	1.867				196.035
1278	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân Hương	Phúc Thành	Vũ Thư	1.700	1.700				178.500
1279	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bắc Hưng	Phúc Thành	Vũ Thư	1.700	1.700				178.500
1280	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân Thành	Phúc Thành	Vũ Thư	2.000	2.000				210.000
1281	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	12.000	12.000				1.260.000
1282	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân An	Song An	Vũ Thư	2.400	2.400				252.000
1283	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hợp Tiến	Tam Quang	Vũ Thư	2.500	2.500				262.500
1284	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nghĩa Khê	Tam Quang	Vũ Thư	15.100	15.100				1.585.500
1285	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	4.000				4.000	420.000
1286	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Bi	Tân Hòa	Vũ Thư	4.000				4.000	420.000
1287	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thụy Bình	Tân Phong	Vũ Thư	2.000				2.000	210.000
1288	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mễ sơn 2	Tân Phong	Vũ Thư	2.000	2.000				210.000
1289	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Lộc	Trung An	Vũ Thư	2.500				2.500	262.500
1290	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thuận An	Việt Thuận	Vũ Thư	12.000				12.000	1.260.000
1291	Quy hoạch sân thể thao	DTT	4,00	Vũ Đoài	Vũ Thư	2.000	1.000			1.000	210.000
1292	Quy hoạch sân thể thao	DTT	5,00	Vũ Đoài	Vũ Thư	2.000	1.000			1.000	210.000
1293	Quy hoạch sân thể thao	DTT	9,00	Vũ Đoài	Vũ Thư	2.000	1.000			1.000	210.000
1294	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã	DTT	Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thư	10.800	10.800				1.134.000
1295	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phú Thứ	Vũ Hội	Vũ Thư	3.100	3.100				325.500
1296	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mỹ Am	Vũ Hội	Vũ Thư	3.100	3.100				325.500
1297	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đức Lân	Vũ Hội	Vũ Thư	3.000	3.000				315.000
1298	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quần Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	3.000				3.000	315.000
1299	Quy hoạch sân thể thao, hội trường thôn	DTT	Bồng Lai	Vũ Tiến	Vũ Thư	600	600				63.000
1300	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bát Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	1.200	1.200				126.000
1301	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tiền Phong	Vũ Vân	Vũ Thư	3.000	3.000				315.000
1302	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nhân Bình	Vũ Vân	Vũ Thư	3.000	3.000				315.000
1303	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Việt Thắng	Vũ Vân	Vũ Thư	3.000	3.000				315.000
1304	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hữu Lộc	Xuân Hòa	Vũ Thư	1.500	1.500				157.500
1305	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phương Tảo 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	1.800	1.800				189.000
1306	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Hương	Xuân Hòa	Vũ Thư	9.100	9.100				955.500
1307	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thanh Bản 3	Xuân Hòa	Vũ Thư	1.600	1.600				168.000
1308	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Xuân Lai	An Ấp	Quỳnh Phụ	3.500	3.500				367.500
1309	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tư Cương	An Cầu	Quỳnh Phụ	2.600	2.600				273.000
1310	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tây Lễ Văn	An Đồng	Quỳnh Phụ	3.000				3.000	315.000
1311	Mở rộng sân thể thao	DTT	An Mỹ	An Dục	Quỳnh Phụ	2.100	2.100				220.500
1312	Mở rộng sân thể thao	DTT	Lam Cầu 1, Lam Cầu 2, Lam Cầu 3	An Hiệp	Quỳnh Phụ	400	400				42.000
1313	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Hương Hòa	An Vinh	Quỳnh Phụ	10.000	10.000				1.050.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1314	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Lạc 2, An Lạc 3	An Vinh	Quỳnh Phụ	2.000				2.000	210.000
1315	Mở rộng sân thể thao	DTT	Lệ Bảo	Đông Hải	Quỳnh Phụ	1.500	1.500				157.500
1316	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vũ Tiến	Đông Hải	Quỳnh Phụ	3.200	3.200				336.000
1317	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quan Đình Bắc	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	2.000				2.000	210.000
1318	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Đông Hòe	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	10.000	10.000				1.050.000
1319	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quan Đình Nam	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				210.000
1320	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	10.000	5.000			5.000	1.050.000
1321	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hoàng Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	1.000	1.000				105.000
1322	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phục Lễ	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	2.000				2.000	210.000
1323	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bến Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	4.000	4.000				420.000
1324	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Xuân Trạch	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	3.000	3.000				315.000
1325	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lê xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	3.000	3.000				315.000
1326	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Xá	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	3.000	1.000			2.000	315.000
1327	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lương Cụ Bắc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	8.000	6.500			1.500	840.000
1328	Quy hoạch sân thể thao	DTT	La Vân 1	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	3.000	3.000				315.000
1329	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mỹ Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	4.200	4.000			200	441.000
1330	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phú Khê	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phụ	800				800	84.000
1331	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nghi Phú	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phụ	800				800	84.000
1332	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bắc Sơn	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	3.000	3.000				315.000
1333	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Hiệp	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	3.100	3.100				325.500
1334	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Hồng	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	3.000	3.000				315.000
1335	Quy hoạch Sân thể thao xã	DTT	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	8.000	8.000				840.000
1336	Sân thể thao thôn	DTT	Đông Minh	Thụy Trường	Thái Thụy	5.200	5.200				546.000
1337	Sân vận động	DTT	Hòa Đồng	Thụy Việt	Thái Thụy	8.000				8.000	840.000
1338	Sân thể thao thôn	DTT	Cam Đông, Trà Linh, Nam Hòa	Thụy Liên	Thái Thụy	5.000	5.000				525.000
1339	Sân thể thao thôn	DTT	Thu Cúc	Thụy Hưng	Thái Thụy	2.200	2.200				231.000
1340	Sân thể thao thôn	DTT	Bùi	Thụy Ninh	Thái Thụy	200	200				21.000
1341	sân thể thao thôn	DTT	Hóa Tải	Thụy Duyên	Thái Thụy	2.500	2.500				262.500
1342	sân thể thao thôn	DTT	Duyên Trữ	Thụy Duyên	Thái Thụy	2.500	2.500				262.500
1343	sân thể thao thôn	DTT	Hậu Trữ	Thụy Duyên	Thái Thụy	2.500	2.500				262.500
1344	Sân thể thao	DTT		Thụy Lương	Thái Thụy	8.600	8.600				903.000
1345	Sân thể thao thôn và nhà văn hóa thôn	DTT	An Cúc Đông	Thụy Việt	Thái Thụy	2.500				2.500	262.500
1346	Sân thể thao thôn	DTT	Nhạo Sơn	Thụy Sơn	Thái Thụy	1.831				1.831	192.255
1347	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	800	800				84.000
1348	Quy hoạch sân vận động	DTT	Cao Dương Thượng	Thụy Hưng	Thái Thụy	12.000	12.000				1.260.000
1349	Mở rộng sân thể thao thôn	DTT	Tam Lộng	Thụy Hưng	Thái Thụy	1.300	1.300				136.500
1350	Mở rộng sân thể thao thôn	DTT	Xá Thị	Thụy Hưng	Thái Thụy	1.400				1.400	147.000
1351	Mở rộng sân thể thao thôn	DTT	Cao Dương Hạ	Thụy Hưng	Thái Thụy	1.700				1.700	178.500
1352	Mở rộng sân thể thao	DTT	Gang	Thụy Ninh	Thái Thụy	2.500	2.500				262.500
1353	Quy hoạch sân vận động xã	DTT	Đoài	Thụy Trình	Thái Thụy	9.800	9.800				1.029.000
1354	Quy hoạch đất thể thao	DTT	Khu Tây dân mới	Thụy Trường	Thái Thụy	4.000	4.000				420.000
1355	Quy hoạch sân thể thao thôn	DTT	Tân Phương	Thụy Tân	Thái Thụy	4.000	4.000				420.000
1356	Quy hoạch sân vận động	DTT	An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	8.000				8.000	840.000